



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN *Certificate of Accreditation*

Phòng thí nghiệm:

**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM 2 - VINACONTROL
CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỊNH VINACONTROL TP. HỒ CHÍ MINH**

Laboratory:

**VINACONTROL-TESTING AND ANALYZING CENTER 2
VINACONTROL HO CHI MINH CITY INSPECTION COMPANY LIMITED**

Địa điểm PTN/ Lab location:

**Lô U 18A, đường 22 khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
*has been assessed and found to conform with the requirements of***

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

SINH, HOÁ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Biological, Chemical, Civil engineering

Mã số

Accreditation No

VILAS 234

**KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)**

**VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG**

**PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN**

Ngày/ Date of Issue: 16/12/2021 (Annex of decision: 729.2021/QĐ-VPCNCL date 16/12/2021)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 28/09/2024

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/09/2006

Số: 729.2021/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM 2 – VINACONTROL
CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỊNH VINACONTROL TP. HỒ CHÍ MINH

Phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với 02 danh mục kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 234.**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 28 tháng 9 năm 2024 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 638.2021/ QĐ-VPCNCL ngày 11 tháng 11 năm 2021.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG
PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

**DANH MỤC LẤY MẪU ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED SAMPLING**

(Kèm theo quyết định số: 729.2021/QĐ-VPCNCL ngày 16 tháng 12 năm 2021
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2 - Vinacontrol**

Laboratory: **Vinacontrol-Testing and Analyzing center 2**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Tp. Hồ Chí Minh**

Organization: **Vinacontrol Ho Chi Minh city inspection company limited**

Người quản lý: **Phạm Ngọc Dũng**

Laboratory manager: **Pham Ngoc Dung**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Phạm Ngọc Dũng	Các phương pháp lấy mẫu được công nhận/ <i>Accredited sampling method</i>
2.	Phan Liên Châu	
3.	Đoàn Thị Lý	
4.	Phạm Văn Phong	
5.	Phạm Thị Ngọc Bích	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 234**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **28/09/2024**

Địa chỉ/ *Address:*

Lô U 18A, đường 22 khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa điểm/ *Location:*

Lô U 18A, đường 22 khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại/ *Tel:* **08 37700922**

Fax: **08 37700997**

E-mail: **labvinacontrol@yahoo.com**

Website: **vinacontrol.com.vn**

DANH MỤC LẤY MẪU ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED SAMPLING
VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được lấy/ <i>Name of sampling Materials or product</i>	Phương pháp lấy mẫu/ <i>The name of sampling method</i>
1.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm) Phương pháp lấy mẫu bề mặt sử dụng đĩa hoặc gạc tiếp xúc trên bề mặt <i>Surfaces sample in the Food chain environment</i> <i>Techniques using contact plates, stick swabs, sponges and cloths on surfaces</i>	TCVN 8129:2019 (ISO 18593:2018)

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization*

ĐỒNG
NHÂN
LƯỢNG

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

(Kèm theo quyết định số: 729.2021/QĐ-VPCNCL ngày 16 tháng 12 năm 2021
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2 - Vinacontrol**
Laboratory: **Vinacontrol-Testing and Analyzing center 2**
Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Tp. Hồ Chí Minh**
Organization: **Vinacontrol Ho Chi Minh city inspection company limited**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh, Hoá, Vật liệu xây dựng**
Field of testing: **Biological, Chemical, Civil engineering**
Người quản lý / *Laboratory manager:* **Phạm Ngọc Dũng**
Người có thẩm quyền ký / *Approved Signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Phạm Ngọc Dũng	Các phép thử được công nhận <i>Accredited tests</i>
2.	Phan Liên Châu	
3.	Đoàn Thị Lý	
4.	Phạm Văn Phong	
5.	Hoàng Đăng Uyên	Các phép thử lĩnh vực hóa được công nhận <i>Accredited chemical tests</i>
6.	Lê Song Toàn	
7.	Phạm Đăng Khoa	
8.	Phạm Mạnh Cường	
9.	Phạm Thị Ngọc Bích	Các phép thử lĩnh vực sinh được công nhận <i>Accredited biological tests</i>
10.	Bùi Chiến Công	Các phép thử lĩnh vực vật liệu xây dựng được công nhận <i>Accredited Civil-Engineering tests</i>

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 234**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **28/09/2024**

Địa chỉ/ *Address:*

Lô U 18A, đường 22 khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa điểm/ *Location:*

Lô U 18A, đường 22 khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại/ *Tel:* **08 37700922**

Fax: **08 37700997**

E-mail: **labvinacontrol@yahoo.com**

Website: **vinacontrol.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng

Civil engineering Laborator

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cát <i>Sand</i>	Xác định hàm lượng dioxyt titan (TiO ₂). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of titanium dioxide content (TiO₂) ICP-OES method</i>	140 mg/kg	TCVN 9918:2013
2.	Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Aggregate for concrete and mortar</i>	Xác định thành phần hạt và mô đun độ lớn <i>Determination of Particle-size distribution and fitness modulus</i>	-	ASTM C136/ C136M-19 TCVN 7572-2:2006
3.		Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ <i>Determination of organic impurities content</i>	-	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40/C40M- 20
4.		Xác định hàm lượng Clorua <i>Determination of chloride content</i>	0,015%	TCVN 7572-15:2006
5.		Xác định hàm lượng sulfat, sulfit <i>Determination of sulfate, sulfite content</i>	0,03%	TCVN7572-16:2006
6.		Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét bần <i>Determination of silt, clay lump and dust content</i>	0,2%	TCVN 7572-8:2006
7.		Độ bền trong môi trường Magnesium sulfate, sodium sulfate (5 chu kỳ) Kiểm tra định lượng <i>Soundnes of aggregates by use of Magnesium sulfat (5 cycles) Quantitative examination</i>	-	ASTM C88/C88M – 18
8.		Khả năng khử kiềm <i>Potential Alkali Silica Reactivity</i> - Độ khử trong kiềm/ <i>Reduction in Alkalinity</i> - Hàm lượng Oxyt Silic hòa tan/ <i>Dissolved Silica</i>	Độ khử trong kiềm/ <i>Reduction in Alkalinity:</i> 40 mmol/L Oxyt Silic hòa tan/ <i>Dissolved Silica:</i> 5 mmol/L	TCVN 7572-14:2006
9.	Kim loại nền từ <i>Magnetizable base metals</i>	Đo chiều dày lớp phủ không từ Phương pháp từ <i>Measurement of non-magnetic coating thickness Magnetic method</i>	(2 ~ 1500) μm	TCVN 5878:2007 (ISO 2178:1982)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng
Civil engineering Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Lớp phủ kẽm trên sản phẩm gang thép được chế tạo với lớp phủ kẽm hoặc hợp kim kẽm <i>Zinc coating on fabricated iron and steel articles with Zinc or Zinc- Alloy Coatings</i>	Đo chiều dày lớp phủ, khối lượng lớp phủ Phương pháp khối lượng <i>Coating weight/ thickness measurement Weight method</i>	-	TCVN 5408:2007 (ISO 1461:1999) TCVN 7665:2007 (ISO 1460:1992) ASTM A90 / A90M - 21
11.	Lớp phủ trên sản phẩm gang thép <i>Coating on steel and crude iron products</i>	Đo chiều dày lớp phủ Phương pháp kính quang học (phương pháp A) <i>Measurement of dry film thickness of protective coating systems Destructive, cross-sectioning means (A method)</i>	(2 ~ 2000) μ m	ASTM D4138-07a (2017)
12.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử kéo vật liệu <i>Material tension test</i>	Đến/to 450 kN $\varnothing$ 45max	TCVN 314:2008 TCVN 197-1:2014 (ISO 6892:2009) ASTM A370-20
13.	Thép dự ứng lực <i>Prestressed steel</i>	Thử kéo/ <i>Tension test</i> - Giới hạn chảy/ <i>Yield strength</i> - Giới hạn bền/ <i>Tensile strength</i>	Đến/to 500 kN	TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3:2010) TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2010)
14.	Thép cốt bê tông <i>Reinforced concrete steel</i>	Thử kéo <i>Tension test</i>	Đến/to 500 kN	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009) TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010) ASTM A370-20
15.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đến/to 500 kN	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005) TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010) ASTM A370-20 TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2010) TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng

Civil engineering Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Thử kéo ở nhiệt độ thường <i>Tension testing amkent?? (ambient?) temperature</i>	Đến/to 500 kN	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2015) ASTM A370-20 AS 1391:2020 (ISO 6892-1:2019) JIS Z 2241:2011
17.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đến/to 180°	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005) ASTM A370-20
18.	Thép và gang trắng <i>Steel and white crude iron</i>	Xác định thành phần hóa học: C, Si, Mn, P, S, Ni, Cr, Mo, Cu, V, Co, Ti, Al, As, Bo, Pb, Zr, Nb Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition: C, Si, Mn, P, S, Ni, Cr, Mo, Cu, V, Co, Ti, Al, As, Bo, Pb, Zr, Nb Spark discharge atomic emission spectrometric method</i>	C: (0,001~5,5) % Si: (0,002~3) % Mn: (0,003~5) % P: (0,001~1) % S: (0,001~0,5) % Ni: (0,002~30) % Cr: (0,002~30) % Mo: (0,001~10) % Cu: (0,001~3) % V: (0,001~3) % Co: (0,001~10) % Ti: (0,0005~2) % Al: (0,001~1,5) % As: (0,001~0,1) % Bo: (0,0004~0,01) % Pb: (0,001~0,3) % Zr: (0,001~1) % Nb: (0,001~2) %	JIS G1253:2002
19.	Thép và gang trắng <i>Steel and white crude iron</i>	Xác định thành phần hóa học: C, Si, Mn, P, S, Cr, Ni, Mo, Al, Cu, Ti, Nb, V, Co, B, As, Pb Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition: C, Si, Mn, P, S, Cr, Ni, Mo, Al, Cu, Ti, Nb, V, Co, B, As, Pb Spark discharge atomic emission spectrometric method</i>	C: (0,01~0,3) % Si: (0,1~2,0) % Mn: (0,1~5) % P: (0,004~0,05) % S: (0,005~0,05) % Cr: (7~28) % Ni: (0,1~24) % Mo: (0,06~3,5) % Al: (0,02~1,5) % Cu: (0,04~3,0) % Ti: (0,03~1,1) % Nb: (0,03~2,0) % V: (0,04~0,5) % Co: (0,01~0,5) % B: (0,002~0,02) % As: (0,002~0,03) % Pb: (0,005~0,02) %	GB/T 11170-2008
20.	Thép và gang	Xác định thành phần hóa học: C, Si,	C: (0,001~5,5) %	KS D1652:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng

Civil engineering Laborator

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	trắng Steel and white crude iron	Mn, P, S, Ni, Cr, Mo, Cu, V, Co, Ti, Al, As, B, Pb, Zr, Nb Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition: C, Si, Mn, P, S, Ni, Cr, Mo, Cu, V, Co, Ti, Al, As, B, Pb, Zr, Nb</i> <i>Spark discharge atomic emission spectrometric method</i>	Si: (0,002~3,0) % Mn: (0,003~5) % P: (0,001~1,0) % S: (0,001~0,5) % Ni: (0,002~30) % Cr: (0,002~30) % Mo: (0,001~10) % Cu: (0,001~6) % V: (0,001~3) % Co: (0,001~10) % Ti: (0,0005~2) % Al: (0,001~1.5) % As: (0,001~0,1) % B: (0,0004~0,02) % Pb: (0,001~0,3) % Zr: (0,001~1) % Nb: (0,001~2) %	
21.	Thép hợp kim thấp Low alloy steel	Xác định thành phần hóa học: Al, Sb, As, B, C, Cr, Co, Cu, Mn, Mo, Ni, Nb, P, Si, S, Sn, Ti, V, Zr Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition: Al, Sb, As, B, Ca, C, Cr, Co, Cu, Mn, Mo, Ni, Nb, P, Si, S, Sn, Ti, V, Zr.</i> <i>Optical emission vacuum Spectrometric method</i>	As: (0,003~0,1) % Al: (0,006~0,093) % Sb: (0,006~0,027) % B: (0,0004~0,007) % C: (0,02~1,1) % Cr: (0,007~8,14) % Co: (0,006~0,2) % Cu: (0,006~0,5) % Mn: (0,03~2,0) % Mo: (0,007~1,3) % Ni: (0,006~5) % Nb: (0,003~0,12) % P: (0,006~0,085) % Si: (0,02~1,54) % S: (0,001~0,055) % Sn: (0,005~0,61) % Ti: (0,001~0,2) % V: (0,003~0,3) % Zr: (0,01~0,05) %	ASTM E415-17 TCVN 8998:2018
22.	Thép không gỉ Stainless	Xác định thành phần hóa học: C, Cr, Cu, Mo, Mn, Ni, P, Si, S Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition: C, Cr, Cu, Mo, Mn, Ni, P, Si, S</i> <i>Optical emission vacuum</i>	C: (0,005~0,25) % Cr: (17~23) % Cu: (0,01~0,3) % Mo: (0,01~3,0) % Mn: (0,01~2,0) % Ni: (7,5~13,0) %	ASTM E1086-14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 234****Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng****Civil engineering Laborator**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		spectrometric method	P: (0,003~0,15) % Si: (0,01~0,9) % S: (0,003~0,065) %	
23.	Thép cốt bê tông Reinforced concrete steel	Lực cắt mối hàn Weld cutting force	Đến/to 500 kN	TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2010)

Ghi chú/note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese Standard
- ISO: International Organization for Standardization
- ASTM: American Society For Testing and Materials
- EN: European standard
- GB: Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc
- ISO: International Organization for Standardization.
- JIS: Japan Industrial Standard
- KS: Korea standard

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sinh

Biological Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm <i>Surfaces sample in the Food chain environment</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật. Phương pháp đếm đĩa. <i>Enumeration of total aerobic microorganisms.</i> <i>Plate count method</i>	10 CFU/cm ² 10 CFU/Mẫu /Sample	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeast, mold</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 CFU/cm ² 10 CFU/Mẫu /Sample	PP-02.1-VS-TT2 (2021) (Ref: TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008))
3.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony count technique</i>	10 CFU/cm ² 10 CFU/Mẫu /Sample	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
4.		Phát hiện và Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and Enumeration of Coliform</i> <i>Most probable number technique</i>	0 MPN/cm ² 0 MPN/Mẫu /Sample	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
5.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Most probable number technique</i>	0 MPN/cm ² 0 MPN/ Mẫu / Sample	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
6.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>	10 CFU/cm ² 10 CFU/Mẫu / Sample	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
7.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	LOD ₅₀ : (2~3) CFU/1000 cm ² (Mẫu / Sample)	ISO 11290-1:2017
8.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> . <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i>	10 CFU/cm ² 10 CFU/Mẫu /Sample	ISO 11290-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sinh

Biological Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
9.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm <i>Surfaces sample in the Food chain environment</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony-count technique at 30°C</i>	10 CFU/cm ² 10 CFU/Mẫu/ Sample	TCVN 4992:2005 (ISO 7932: 2004)
10.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Most probable number technique</i>	0 MPN/cm ² 0 MPN/Mẫu/ Sample	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
11.		Phát hiện và Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh <i>Detection and Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>MPN technique with pre-enrichment</i>	0 MPN/cm ² 0 MPN/ Mẫu /Sample	TCVN 5518-1:2007 (ISO 21528-1:2004)
12.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony count method</i>	10 CFU/cm ² 10 CFU/ Mẫu /Sample	TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2004)
13.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định. <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli</i>	0 MPN/cm ² 0 MPN/ Mẫu /Sample	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
14.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 3 CFU/1000 cm ² (Mẫu / Sample)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
15.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu. <i>Food, health Supplement, animal feed stuffs and materials, aquafeed and materials.</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật. Phương pháp đếm đĩa. <i>Enumeration of total aerobic microorganisms.</i> <i>Plate count method</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
16.		Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeast, mold</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
17.	Thực phẩm,	Định lượng nấm men, nấm mốc	10 CFU/g	TCVN 8275-2:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sinh
Biological Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu. <i>Food and drinks, health supplement; animal feed stuffs and materials, aquafeed and materials.</i>	Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeast, mold</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		(ISO 21527-2:2008)
18.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliform</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
19.		Phát hiện và Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and Enumeration of Coliform</i> <i>Most probable number technique</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
20.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1: 1999 /Amd.1:2003)
21.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Most probable number technique</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
22.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
23.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	LOD ₅₀ : (2~3) CFU/25g (25 mL)	ISO 11290-1:2017
24.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony-count technique at 30°C</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4992:2005 (ISO 7932: 2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sinh
Biological Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
25.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu. <i>Food and drinks, health supplements; animal feed stuffs and materials, aquafeed and materials.</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Most probable number technique</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
26.		Phát hiện và Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh <i>Detection and Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>MPN technique with pre-enrichment</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 5518-1:2007 (ISO 21528-1:2004)
27.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony-count method</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2004)
28.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> . <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 11290-2:2017
29.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
30.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định. <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
31.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 3 CFU/25g (25 mL)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
32.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản. <i>Food, animal feed stuffs, aquafeed.</i>	Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. có khả năng gây bệnh đường ruột. Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio cholerae</i> (không bao gồm <i>Vibrio cholerae</i> 01 và 0139) <i>Detection of potentially enteropathogenic Vibrio spp.</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus and Vibrio cholerae (excluding Vibrio cholerae 01 and 0139)</i>	LOD ₅₀ : 2 CFU/25g (mL)	TCVN 7905-1:2008 (ISO/TS 21872-1: 2007)
33.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food,</i>	Định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí <i>Enumeration of Sulfite-reducing bacteria growing under anaerobic</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7902:2008 (ISO 15213:2003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sinh
Biological Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
	<i>animal feed</i>	<i>conditions</i>		
34.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Định lượng <i>Enterococcus faecalis</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterococcus faecalis</i> <i>Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	PP 13.1-VS-TT2 (2021)
35.		Định lượng trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	PP 11.1-VS-TT2 (2021)
36.	Đường <i>Sugar</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn ưa nhiệt trung bình <i>Determination of the Total Mesophilic Bacteria</i>	CFU/10g	ICUMSA GS2/3-41:2011
37.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of Yeasts and Moulds</i>	CFU/10g	ICUMSA GS2/3-47:2015
38.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền. <i>Bottled/ packaged natural mineral water, bottled water, edible ice.</i>	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL (g)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
39.		Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phương pháp lọc màng <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL (g)	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
40.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá dùng liền <i>Domestic water, bottled packaged natural mineral water, bottled water, edible ice</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliform Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL (g)	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
41.		Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Clostridia) <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (Clostridia)</i>	1 CFU/50 mL (g)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
42.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch <i>Surface water,</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí dị dưỡng <i>Enumeration of total heterotrophic/aerobic bacteria</i>	1 CFU/100 mL	SMEWW 9215D: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sinh

Biological Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
43.	ground water, domestic water	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of aerobic microorganisms</i>	1 CFU/mL	ISO 6222:1999
44.	Thuốc thú y Veterinary Drugs	Định lượng bào tử <i>Bacillus</i> spp. (<i>Bacillus circulans</i> , <i>Bacillus coagulans</i> , <i>Bacillus lichenniformis</i> , <i>Bacillus megaterium</i> , <i>Bacillus polymyxa</i> , <i>Bacillus pumilus</i> , <i>Bacillus subtilis</i>). <i>Enumeration spores of Bacillus spp</i> (<i>Bacillus circulans</i> , <i>Bacillus coagulans</i> , <i>Bacillus lichenniformis</i> , <i>Bacillus megaterium</i> , <i>Bacillus polymyxa</i> , <i>Bacillus pumilus</i> , <i>Bacillus subtilis</i>). <i>Enumeration spores of Bacillus spp.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8736:2011
45.		Định lượng bào tử <i>Lactobacillus</i> spp. (<i>Lactobacillus acidophilus</i> , <i>Lactobacillus casei</i> , <i>Lactobacillus lactis</i> , <i>Lactobacillus plantarum</i>) <i>Enumeration spores of Lactobacillus spp</i> (<i>Lactobacillus acidophilus</i> , <i>Lactobacillus casei</i> , <i>Lactobacillus lactis</i> , <i>Lactobacillus plantarum</i>)	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8737:2011
46.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản Animal feed, aqua feed.	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. giả định <i>Enumeration of presumptive Bacillus spp.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	BS EN 15784:2009 TCVN 13043:2020
47.		Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> <i>Enumeration of Bacillus subtilis</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	GB/T 26428:2010
48.		Định lượng nấm men có lợi <i>Enumeration of yeast probiotic strains</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	BS EN 15789:2009 TCVN 13045:2020
49.		Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. <i>Enumeration of Lactobacillus spp.</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	BS EN 15787:2009
50.	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường Biological products for environmental treatment	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	PP 03.1-VS-TT2 (2021) (Ref: TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001))
51.	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường Biological	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 3 CFU/25g (25 mL)	PP-06.1-VS-TT2 (2021) (Ref: TCVN 10780-1:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sinh

Biological Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
	<i>products for environmental treatment</i>			(ISO 6579-1:2017))
52.	Phân bón. Fertilizers.	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định. <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	PP-03.2-VS-TT2 (2021) (Ref: TCVN 6846: 2007 (ISO 7251:2005))
53.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 3 CFU/25g (25 mL)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
54.		Định lượng vi sinh vật cố định Nitơ <i>Enumeration of Nitrogen - fixing microorganism</i>	10 CFU/g	TCVN 6166:2002
55.		Định lượng vi sinh vật phân giải photpho <i>Enumeration of Phosphorus-degrading microorganism</i>	100 CFU/g	TCVN 6167:1996
56.		Định lượng vi sinh vật phân giải Cellulo <i>Enumeration of Cellulose-degrading microorganism</i>	10 CFU/g	TCVN 6168:2002
57.	Mỹ phẩm Cosmetic	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration and detection of aerobic mesophilic bacteria</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 21149:2017
58.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mould</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 16212:2017
59.		Phát hiện <i>Escherichia. coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	6 CFU/g (mL)	ISO 21150:2015
60.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	5 CFU/g (mL)	ISO 22718:2015
61.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	7 CFU/g (mL)	ISO 22717:2015
62.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	8 CFU/g (mL)	ISO 18416:2015
63.	Khí nén Compressed air	Xác định hàm lượng chất nhiễm bản vi sinh vật <i>Viable microbiological contaminant content</i>	10 CFU/m ³	TCVN 11256-7:2015 (ISO 8573-7:2003)
64.	Nhựa và sản phẩm ngoài nhựa có bề mặt	Xác định hoạt tính kháng khuẩn trên bề mặt <i>Determination of antibacterial activity</i>	-	TCVN 9064:2012 ISO 22196:2011 JIS Z 2801:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sinh

Biological Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	không lỗ <i>Plastic and other non-porous surface</i>	<i>on the surface</i>		
65.	Vật liệu dệt may, sản phẩm dệt may <i>Textile materials, Textile products</i>	Khả năng kháng khuẩn <i>Antibacterial ability</i>	-	AATCC TM 100:2019
66.		Xác định hoạt tính kháng khuẩn <i>Determination of antibacterial activity</i>	-	ISO 20743:2021 JIS L1902:2015
67.	Hóa chất khử trùng và chất sát trùng <i>Chemical disinfectants and antiseptics</i>	Đánh giá hoạt tính diệt khuẩn <i>Evaluation of basic bactericidal activity</i>	-	BS EN 1040:2005
68.	Vải không dệt, sản phẩm tiết trùng dùng trong y tế <i>Nonwoven, sterilized products for medical use</i>	Xác định tổng số vi sinh vật (Bioburden) <i>Determination of total number of microorganisms (bioburden)</i>	10 CFU/g	ISO 11737-1:2018/ AMD 1:2021
69.	Sản phẩm tiết trùng dùng trong y tế (chỉ khâu, băng, bông, gạc phẫu thuật được đóng gói kín, khẩu trang y tế) <i>Sterilized products for medical use (Surgical sutures, surgical dressing, cotton, gauze in packages medical masks)</i>	Thử vô khuẩn: - Vi khuẩn hiếu khí - Vi khuẩn kỵ khí - Nấm <i>Test for sterility</i> - <i>Aerobic bacteria</i> - <i>Anaerobic bacteria</i> - <i>Fungi</i>	-	PP-38.1-VS-TT2 (2021) (Ref. ĐDVN V; USP 40/ chapter 71)

Ghi chú/note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sinh

Biological Laboratory

- ISO: *International Organization for Standardization*
- PP-VS-TT2: *Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method*
- DĐVN: *Dược điển Việt Nam/ Vietnamese Pharmacopoeia*
- USP: *United States Pharmacopoeia*
- GB/T: *Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc/ Guobiao standards*
- BS EN: *British - European Standards*
- ICUMSA: *International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis*
- SMEWW: *Standard methods for the examination of water and wastewater*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Xăng dầu

Petrol and Oil Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Dầu bôi trơn <i>Lubricating oils</i>	Xác định độ tạo bọt / mức ổn định <i>Determination of foaming characteristics/ Stability of foam</i>	-	ASTM D892-18
2.		Xác định hàm lượng Ca, Mg, Zn Phương pháp ICP/ OES <i>Determination of additive elements: Ca, Mg, Zn content ICP/OES method</i>	10 mg/kg mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	ASTM D4951-14 (2019)
3.	Dầu bôi trơn và các chất phụ gia <i>Lubricating oils and additives</i>	Xác định hàm lượng tro Sunfat <i>Determination of sulfated ash</i>	-	TCVN 2689:2007 ASTM D874-13a (2018)
4.	Dầu thô, dầu nhiên liệu <i>Crude oil, fuel oil</i>	Xác định cặn. Phương pháp chiết <i>Determination of sediment The Extraction Method</i>	0,01%	TCVN 9790:2013 ASTM D473-07 (2017)e1
5.	Dầu thô và sản phẩm dầu mô dạng lỏng <i>Crude oil and liquid petroleum products</i>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity Hydrometer method</i>	(600~1100) kg/m ³	TCVN 6594:2007 ASTM D1298-12b (2017)
6.	Nhiên liệu hydrocarbon lỏng <i>Liquid hydrocarbon fuel</i>	Xác định nhiệt lượng bằng bomb nhiệt lượng kế <i>Determination Heat of Combustion by Bomb Calorimeter</i>	-	ASTM D240-19
7.	Nhiên liệu lỏng, dầu động cơ, nhiên liệu dễ bay hơi <i>Fuel, motor gasolines, volatile distillates</i>	Xác định hàm lượng nhựa Phương pháp bay hơi <i>Determination of Gum Content Jet Evaporation method</i>	1mg/100mL	TCVN 6593:2010 ASTM D381-19
8.	Sản phẩm dầu mô dạng lỏng	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực)	2cSt	TCVN 3171:2011 ASTM D445-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Xăng dầu

Petrol and Oil Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	trong suốt và không trong suốt <i>Transparent and opaque liquid petroleum products</i>	<i>Determination of Kinematic viscosity (and calculation of dynamic viscosity)</i>		
9.	Sản phẩm của dầu mỏ <i>Petroleum products</i>	Xác định điểm đông đặc <i>Determination of pour point</i>	-18°C	TCVN 3753:2011 ASTM D97-17b
10.		Xác định hàm lượng cặn carbon. Phương pháp conradson <i>Determination of conradson carbon residue</i> <i>Conradson method</i>	-	TCVN 6324:2010 ASTM D189-06 (2019)
11.		Xác định trị số axit và kiềm. Phương pháp chuẩn độ chỉ thị màu <i>Determination of acid and base number</i> <i>Color-indicator titration method</i>	Đến /to 250 mg KOH/g	TCVN 2695:2008 ASTM D974 -21
12.		Xác định độ ăn mòn lá đồng Phép thử tấm đồng <i>Determination of copper strip corrosion</i> <i>Copper strip test</i>	1a – 4b	TCVN 2694:2007 ASTM D130 -19
13.		Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens <i>Determination of flash point Pensky- Martens closed cup</i>	(40~360)°C	TCVN 2693:2007 ASTM D93-19
14.		Xác định điểm chớp lửa cốc hở <i>Determination of flash and fine points by open cup</i>	(79 -400)°C	TCVN 7498:2005 TCVN 2699:1995 ASTM D92-18
15.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín Thiết bị thử cốc kín Tag <i>Determination of flash point</i> <i>Tag closed cup tester</i>	< 93 °C	TCVN 7485:2005 ASTM D56-21
16.		Xác định tổng lưu huỳnh bằng huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of total sulfur by ultraviolet fluorescence</i>	-	TCVN 7760:2013 (ASTM D5453-12)
17.	Sản phẩm của dầu mỏ	Xác định trị số kiềm tổng Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng	-	TCVN 3167:2008 ASTM D2896-15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Xăng dầu
Petrol and Oil Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Petroleum products	axit percloric <i>Determination of base number Potentiometric perchloric acid titration method</i>		
18.	Sản phẩm dầu mô chưng cất <i>Distillated petroleum products</i>	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i>	(30 ~ 400) ^o C	TCVN 2698:2011 ASTM D86-20b
19.	Sản phẩm của dầu mô, dầu bôi trơn <i>Petroleum products, Lubricating oils</i>	Tính toán chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40 °C và 100 °C <i>Calculating viscosity index from kinematic viscosity at 40 °C and 100 °C</i>	-	TCVN 6019:2010 ASTM D2270-10 (2016)
20.	Sản phẩm của dầu mô, dầu bôi trơn và các chất phụ gia <i>Petroleum products, lubricating oils and additives</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer <i>Determination of water content Karl Fischer titration method</i>	50 mg/kg	TCVN 3182:2013 ASTM D6304-20
21.	Sản phẩm dầu mô, hắc ín, bitum <i>Petroleum Products and Bituminous Materials</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of water content Distillation method</i>	Đến/to 25%	TCVN 2692 : 2007 ASTM D95-13 (2018)
22.	Sản phẩm dầu mô, nhiên liệu, dầu thô, dầu bôi trơn, sáp <i>Petroleum products, distillate, fuels, crude</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,01% (w/w)	TCVN 2690:2011 ASTM D482-19



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Xăng dầu

Petrol and Oil Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>oils, lubricating oils, waxes</i>			
23.	Xăng và sản phẩm dầu mỏ dễ bay hơi <i>Mogas and vapor petroleum products</i>	Xác định áp suất hơi bão hòa Phương pháp Reid <i>Determination of reid vapour pressure (Reid method)</i>	(27 ~ 375) kPa	TCVN 5731:2010 ASTM D323-20a
24.	Khí dẫn mỏ hóa lỏng (LPG) <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Xác định khối lượng riêng và khối lượng riêng tương đối của hydrocarbon nhẹ <i>Determination of Density or Relative Density of Light Hydrocarbons by Pressure Hydrometer</i>	(500~650) kg/m ³	TCVN 6594:2007 ASTM D1657-12 (2017)
25.		Xác định áp suất hơi. Phương pháp LPG <i>Determination of Gage Vapor Pressure LPG Method</i>	Đến/tới 3500 kPa (225 psi)	TCVN 8356:2010 ASTM D1267-18
26.		Xác định độ bay hơi <i>Determination of Volatility</i>	-	TCVN 8358:2010 (ASTM D1837-07)
27.		Xác định độ ăn mòn tấm đồng Phương pháp LPG <i>Determination of Copper Strip Corrosion LPG method</i>	1a – 4b	TCVN 8359:2010 ASTM D1838-20
28.		Xác định hàm lượng tổng lưu huỳnh dễ bay hơi bằng huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of total volatile sulfur by ultraviolet fluorescence</i>	-	ASTM D6667-21
29.	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Xác định hàm lượng hydrogen sulfide. Phương pháp chì acetate <i>Determination of Hydrogen Sulfide Lead Acetate Method</i>	> 4 mg/m ³	ASTM D2420-13 (2018)
30.		Xác định hàm lượng cặn <i>Determination of Residues</i>	0,05 mL/100 mL	TCVN 3165:2008 ASTM D2158-21
31.		Xác định hàm lượng nước tự do Phương pháp kiểm tra trực quan <i>Determination of free water content Visual inspection method</i>	-	EN 15469:2007
32.	Khí dầu mỏ hóa lỏng	Xác định hàm lượng các hydrocarbon: Metan, Etan, Ethene, Propan, Propen, 2-	Methane: (0,004~0,05) %	TCVN 8360:2010 ASTM D2163-14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Xăng dầu

Petrol and Oil Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	(LPG), hỗn hợp propan/ propen <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG), propene concentrates</i>	Metyl propan (Isobutan), n-Butan, Trans-2-buten, 1-Buten, 2-Methyl propen (Isobutene), 2,2-Dimetyl propan (Neopentan), Cis-2-buten, 2-Metyl butan (Isopentan), n-Pentan, Phương pháp GC/FID <i>Determination of hydrocarbons content: Methane, Ethane, Ethene, Propane, Propene, 2-Metyl propane (Isobutane), n-Butane, Trans-2-butene, 1-Butene, 2- Methyl propene (Isobutene), 2,2-Dimetyl propane (Neopentane), Cis-2-butene, 2- Metyl butane (Isopentane), n-Pentane, GC/FID method</i>	Ethane: (0,002~2,94) % Propane: (0,96~98,22) % Propene: (0,014~77,33) % Isobutane: (0,048~98,35) % n-Butane: (0,16~97,5) % Isopentane: (0,005~0,543) % n-Pentane: (0,012~0,829) % C5+: (0,009~2,58) % Ethene, Trans-2- butene, 1-Butene, Isobutane, Neopentane, Cis-2- butene: (0,01~100) % mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(2019)
33.	Khí thiên nhiên (NG) <i>Natural gas (NG)</i>	Xác định hydrogen sulfide bằng ống detector nhuộm màu <i>Determination of hydrogen sulfide using length-of-stain detector tubes</i>	(0,5~120) ppm	TCVN 9796:2013 ASTM D4810-20
34.		Xác định mercaptan bằng ống detector nhuộm màu <i>Determination of mercaptans using length-of-stain detector tubes</i>	(0,5~160) ppm	TCVN 9795:2013 ASTM D1988-20

Ghi chú/note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- EN: European standard
- ASTM: American Society For Testing and Materials

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bao bì và dụng cụ bằng nhựa <i>Plastic packaging and tools in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng $KMnO_4$ sử dụng. Phương pháp thử thôi nhiễm <i>Determination of amount $KMnO_4$ consumption</i> <i>Extraction testing method</i>	1,0 µg/mL	QCVN 12-1:2011 / BYT
2.		Xác định hàm lượng Phenol (thử thôi nhiễm) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phenol content (Extraction testing)</i> <i>Spectrophotometric method</i>	1,5 µg/mL	
3.		Phát hiện Formaldehyd (thử thôi nhiễm) Phương pháp so màu <i>Detection of Formaldehyde (Extraction testing)</i> <i>Colorimetric method</i>	1,5 µg/mL	
4.		Xác định hàm lượng cặn tan trong nước (thử thôi nhiễm) <i>Determination of Extractives evaporation residue in distilled water (Extraction testing)</i>	15 µg/mL	
5.		Xác định hàm lượng cặn tan trong dung dịch acid acetic 4% (thử thôi nhiễm) <i>Determination of Extractives residue in acid acetic 4% (Extraction testing)</i>	15 µg/mL	
6.		Xác định hàm lượng cặn tan trong Ethanol 20% (thử thôi nhiễm) <i>Determination of Extractives residue in Ethanol 20% (Extraction testing)</i>	15 µg/mL	
7.		Xác định hàm lượng cặn tan trong n-heptan (thử thôi nhiễm) <i>Determination of Extractives residue in n-Heptane (Extraction testing)</i>	15 µg/mL	
8.	Bao bì bằng cao su <i>Rubber</i>	Xác định hàm lượng Phenol (thử thôi nhiễm) Phương pháp quang phổ	1,5 µg/mL	QCVN 12-2:2011 / BYT



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
	packaging in direct contact with foods	<i>Determination of Phenol content (Extraction testing)</i> <i>Spectrophotometric method</i>		
9.		Phát hiện Formaldehyd (thử thôi nhiễm) Phương pháp so màu <i>Detection of Formaldehyde (Extraction testing)</i> <i>Colorimetric method</i>	1,5 µg/mL	
10.		Xác định hàm lượng cặn tan trong nước (thử thôi nhiễm) <i>Determination of Extractives evaporation residue in distilled water (Extraction testing)</i>	15 µg/mL	
11.		Xác định hàm lượng cặn tan trong dung dịch acid acetic 4% (thử thôi nhiễm) <i>Determination of Extractives residue in acid acetic 4% (Extraction testing)</i>	15 µg/mL	
12.		Xác định hàm lượng cặn tan trong Ethanol 20% (thử thôi nhiễm) <i>Determination of Extractives residue in Ethanol 20% (Extraction testing)</i>	15 µg/mL	
13.	Bao bì bằng kim loại <i>Metal packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Phenol (thử thôi nhiễm) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phenol content (Extraction testing)</i> <i>Spectrophotometric method</i>	1,5 µg/mL	QCVN 12-3:2011/ BYT
14.		Phát hiện Formaldehyd (thử thôi nhiễm) Phương pháp so màu <i>Detection of Formaldehyde (Extraction testing)</i> <i>Colorimetric method</i>	1,5 µg/mL	
15.	Bao bì bằng kim loại <i>Metal packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn tan trong nước (thử thôi nhiễm) <i>Determination of Extractives evaporation residue in distilled water (Extraction testing)</i>	15 µg/mL	QCVN 12-3:2011/ BYT
16.		Xác định hàm lượng cặn tan trong dung	15 µg/mL	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		dịch acid acetic 4% (thử thôi nhiễm) <i>Determination of Extractives residue in acid acetic 4% (Extraction testing)</i>		
17.		Xác định hàm lượng cặn tan trong Ethanol 20% (thử thôi nhiễm) <i>Determination of Extractives residue in Ethanol 20% (Extraction testing)</i>	15 µg/mL	
18.		Xác định hàm lượng cặn tan trong n-heptan (thử thôi nhiễm) <i>Determination of Extractives residue in n-Heptane (Extraction testing)</i>	15 µg/mL	
19.	Bia Beer	Xác định hàm lượng ethanol <i>Determination of ethanol content</i>	2%(v/v)	AOAC 935.21 TCVN 5562:2009
20.		Phương pháp xác định độ đắng <i>Determination of bitterness</i>	2 BU (10~35) BU	AOAC 970.16 TCVN 6059:2009
21.		Xác định hàm lượng diacetyl Phương pháp UV-VIS <i>Determination of diacetyl content UV-VIS method</i>	0,03 mg/L	AOAC 978.11
22.	Bơ Butter	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	AOAC 920.116
23.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,3%	AOAC 938.06
24.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	0,2%	AOAC 960.29
25.	Cacao & sản phẩm của ca cao Cacao bean and Its products	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	1%	AOAC 931.04
26.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	7~8	AOAC 970.21
27.		Xác định hàm lượng béo <i>Determination of fat content</i>	0,5%	AOAC 963.15
28.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,1%	AOAC 972.15
29.		Xác định hàm lượng protein <i>Determination of protein content</i>	1%	AOAC 970.22
30.	Cà phê Coffee	Xác định hao hụt khối lượng ở 105°C <i>Determination of loss in mass at 105°C</i>	1,1%	TCVN 6928:2007 (ISO 6673:2003)
31.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,2%	AOAC 920.93 TCVN 5253:1990
32.		Xác định hàm lượng cafein <i>Determination of caffeine content</i>	0,5%	AOAC 960.25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hao hụt khối lượng ở 103°C <i>Determination of loss in mass at 103°C</i>	1%	TCVN 5613:2007
34.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước <i>Determination of water extract content</i>	25% đến/ to 50%	AOAC 920.104 TCVN 5610:2007
35.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of ash content</i>	0,7%	AOAC 920.100A TCVN 5611:2007
36.		Xác định hàm lượng tro tan và không tan trong nước <i>Determination of ash soluble and insoluble in water</i>	1%	AOAC 920.100B
37.		Xác định độ kiềm của tro tan trong nước <i>Determination of alkalinity of ash soluble in water</i>	0,9% as KOH	AOAC 920.100C
38.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid <i>Determination of ash in soluble in HCl</i>	0,1%	TCVN 5612:2007
39.		Xác định hàm lượng Cafein <i>Determination of Caffeine content</i>	0,55%	AOAC 925.17
40.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>	1,4%	TCVN 5714 :2007
41.	Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal and vegetable oils and fats</i>	Xác định trị số axit và độ axit <i>Determination of acid value and acidity</i>	0,05%; 0,1mgKOH/g	AOCS Ca5a-40 (2017) TCVN 6127:2010
42.		Xác định độ ẩm và chất bay hơi Phương pháp sấy <i>Determination of moisture and volatile matter content</i> <i>Oven method</i>	0,04%: AOCS Ca 2c-25 0,1%: AOCS Ca 2b-38	AOCS Ca 2c-25 (2017), AOCS Ca 2b-38 (2017)
43.		Xác định điểm sương <i>Determination of Cloud point</i>	-	AOCS Cc 6-25(2017)
44.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp tách <i>Determination of water content</i> <i>Entrainment method</i>	0,1%	AOCS Ca 2a-45 (2017), TCVN 6118:1996
45.	Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal and vegetable oils and fats</i>	Phương pháp xác định màu sắc <i>Determination of colour</i>	-	AOCS Cc13e-92 (2017) TCVN 2627:1993
46.		Xác định điểm trượt chảy <i>Determination of slip melting point</i>	Đến/to 60°C	AOCS Cc 3-25(2017)
47.		Xác định điểm chảy <i>Determination of melting point</i>	Đến/to 60°C	AOCS Cc 1-25(2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
48.		Xác định hàm lượng tạp chất không hòa tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>	0,06%	TCVN 6125:2010 AOCS Ca 3a-46 (2017)
49.		Xác định hàm lượng Phospho <i>Determination of phosphorous content</i>	30 mg/kg	AOCS Ca 12-55 (2017)
50.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of specific gravity</i>	0.9090-0.9625	AOCS Cc 10c-95 (2017) (Ref:AOCS Cc 10a-25 (1993))
51.		Xác định chỉ số xà phòng <i>Determination of saponification value</i>	2mg KOH/g	AOCS Cd 3-25(2017)
52.		Xác định trị số iode <i>Determination of Iodine value</i>	g I ₂ /100g : AOCS Cd 1b-87: (15g~70) AOCS Cd 1d-92: (18 g ~ 165) TCVN 6122:2015 (0,78 g ~ 200)	AOCS Cd 1b-87 (2017) AOCS Cd 1d-92 (2017) TCVN 6122:2015
53.		Xác định hàm lượng chất không xà phòng hóa <i>Determination of unsaponifiable matter</i>	0,3%	AOAC 933.08 AOCS Ca 6a-40(2017)
54.		Xác định trị số peroxit Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iốt (quan sát bằng mắt thường) <i>Determination of peroxide value Iodometric (visual) endpoint determination method</i>	0,3 mEq/kg	TCVN 6121:2018 AOCS Cd 8b-90 (2017)
55.		Xác định trị số anisidin Phương pháp quang phổ <i>Determination of anisidine value Spectrophotometric method</i>	0,3%	TCVN 9670:2017 (ISO 6885:2016)
56.	Gạo trắng White rice	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	ISO 712:2009, TCVN 11888:2017 Điều/Clause 7.4
57.		Xác định tạp chất và thóc lẫn <i>Determination of foreign matter and paddy grain</i>	-	TCVN11888:2017 Phụ lục/Appendix C Điều/Clause C.2.1
58.	Gạo trắng White rice	Xác định mức xát <i>Determination of milling degree</i>	-	TCVN11888:2017 Phụ lục/Appendix B
59.		Xác định tấm, hạt nguyên và kích thước hạt <i>Determination of broken, whole and length of kernels</i>	-	TCVN 11888:2017 Phụ lục/Appendix C Điều/Clause C.2.2, C.2.3
60.		Xác định hạt vàng, hạt bạc phần, hạt đỏ, hạt sọc đỏ, hạt xay xát đôi, hạt hư hỏng, hạt	-	TCVN 11888:2017 Phụ lục/Appendix C

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		xanh non, hạt gạo nếp <i>Determination of yellow, chalky, red, red streaked, undermilled, damaged, green, glutinous kernels</i>		Điều/Clause C.2.4
61.		Xác định gạo lẫn Phương pháp nấu ép <i>Determination of admixture Press Cooking method</i>	-	PP-01-CQ-TT2-HCM (2021)
62.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	ISO 712:2009, TCVN 8368:2018 Điều/Clause 7.4
63.		Xác định tạp chất và thóc lẫn <i>Determination of foreign matter and paddy grain</i>	-	TCVN 8368:2018 Phụ lục/Appendix C Điều/Clause C.2.2
64.	Gạo nếp White glutinous rice	Xác định hạt nguyên, tấm <i>Determination of broken, whole kernels</i>	-	TCVN 8368:2018 Phụ lục/Appendix C Điều/Clause C.2.3
65.		Xác định hạt xát dối, hạt vàng, hạt hư hỏng, hạt khác loại, hạt xanh non <i>Determination of undermilled, yellow, damaged, red, other types, green kernels</i>	-	TCVN 8368:2018 Phụ lục/Appendix C Điều/Clause C.2.5
66.		Xác định mức xát <i>Determination of milling degree</i>	-	TCVN 8368:2018 Phụ lục/Appendix B
67.		Xác định độ ẩm Phương pháp chưng cất <i>Determination of moisture Distillation method</i>	-	AOAC 986.21
68.	Gia vị Spices	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	-	AOAC 941.12B
69.		Xác định tro không tan trong acid <i>Determination of acid insoluble ash</i>	0,06%	TCVN 5484:2002
70.		Xác định hàm lượng tinh dầu bay hơi <i>Determination of volatile oil content</i>	0,7%	AOAC 962.17
71.		Xác định chất chiết ete không bay hơi <i>Determination of non-volatile ether extract</i>	-	AOAC 962.17I TCVN 5486:2002
72.	Hóa chất Chemicals	Xác định hàm lượng Clo hoạt động <i>Determination of available chlorine content</i>	0,2%	ASTM D2022-89 (2016)
73.	Muối (Natri clorua) dùng trong thực phẩm và trong công nghiệp	Xác định hàm lượng Ca, Mg <i>Determination of Ca, Mg content</i>	Ca: 0,02% Mg: 0,02%	ISO 2482:1973
74.		Xác định hao hụt khối lượng ở 110 °C <i>Determination of the loss of mass at 110 °C</i>	0,05%	TCVN 10243:2013 ISO 2483:1973
75.	Sodium chloride for food grade	Xác định chất không tan trong nước hoặc trong axit <i>Determination of matter insoluble in water</i>	0,01%	ISO 2479:1972 TCVN 10240:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	and industrial use	<i>or in acid</i>		
76.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	(98,5~99,7) %	TCVN 3974:2015, TCVN 3973:1984
77.		Xác định hàm lượng iốt (ở dạng KIO ₃) <i>Determination of iodate (as KIO₃) content</i>	6,0 mg/kg	TCVN 6341:1998
78.		Xác định hàm lượng iốt tổng số Phương pháp chuẩn độ bằng natri thiosulfat <i>Determination of total iodine Titrimetric method with sodium thiosulfate</i>	6,0 mg/kg	TCVN 9699:2013
79.		Xác định hàm lượng sulfat Phương pháp khối lượng bari sulfat <i>Determination of sulphate content Barium sulphate gravimetric method</i>	0,05%	ISO 2480:1972 TCVN 10241:2013
80.	Nghệ bột và củ nghệ <i>Turmeric powder and turmeric</i>	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ <i>Determination of colouring power Spectrophotometric method</i>	-	TCVN 9679:2013 (ISO 5566:1982)
81.	Hạt có dầu <i>Oil seed</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	ISO 665:2020 TCVN 4850:2010
82.	Bột mì <i>Wheat flour</i>	Xác định hàm lượng gluten ướt Phương pháp thủ công <i>Determination of wet gluten content Manual method</i>	-	TCVN 7871-1:2008
83.	Nông sản, sản phẩm ngũ cốc <i>Agricultural products, cereal foods</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	PP-1B14-H-TT2 (2020) (Ref:AOAC 925.10 TCVN 5932:1995)
84.		Xác định hàm lượng protein <i>Determination of protein content</i>	0,8%	PP-1B14-H-TT2 (2020) (AOAC 920.87)
85.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,1%	PP-1B14-H-TT2 (2020) (AOAC 923.03)
86.	Nông sản, sản phẩm ngũ cốc <i>Agricultural products, cereal foods</i>	Xác định hàm lượng xơ <i>Determination of fibre content</i>	0,15%	PP-1B14-H-TT2 (2020) (AOAC 920.86)
87.		Xác định hàm lượng tạp chất cát sạn <i>Determination of sand and silica content</i>	0,06%	PP-1B14-H-TT2 (2020) (AOAC 941.12B)
88.	Nông sản, sản phẩm ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi <i>Agricultural</i>	Định tính hydrocyanic acid <i>Qualitative of hydrocyanic acid</i>	LOD: 0,01 mg/kg	AOAC 936.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>products, cereal foods, animal stuff</i>			
89.	Nông sản, sản phẩm ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi <i>Agricultural products, cereal foods, animal stuff</i>	Xác định hàm lượng hydrocyanic acid <i>Determination of hydrocyanic acid content</i>	6,0 mg/kg	AOAC 915.03 TCVN 8763:2012
90.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac <i>Determination of Nitơ ammoniac content</i>	0,05g/L	TCVN 3706:1990
91.		Xác định hàm lượng Nitơ amin – Amoniac <i>Determination of Nitơ amin – Amoniac content</i>	0,2g/L	TCVN 3707:1990
92.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính hàm lượng protein thô <i>Determination of total nitrogen and crude protein</i>	0,1g/L	TCVN 3705:1990
93.		Xác định hàm lượng axit <i>Determination of Acidity content</i>	0,1g/L	TCVN 3702:2009
94.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	2,0 g/L	TCVN 3701:2009
95.	Pho mát <i>Cheese</i>	Xác định hàm lượng dioxyt Titan (TiO ₂) <i>Determination of TiO₂ content</i>	6 mg/kg	AOAC 973.36
96.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	AOAC 969.19
97.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of lipid content</i>	-	AOAC 933.05
98.		Xác định hàm lượng Proteins <i>Determination of protein</i>	-	AOAC 920.123
99.	Pho mát <i>Cheese</i>	Xác định hàm lượng Phosphor Phương pháp quang phổ <i>Determination of phosphorous content Spectrophotometric method</i>	0,07%	AOAC 990.24
100.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	0,2%	AOAC 935.43
101.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm <i>Food, food additives</i>	Xác định hàm lượng H ₂ SO ₃ (quy về SO ₂) <i>Determination of sulfurous acid content (as SO₂)</i>	6,0 mg/kg	AOAC 962.16
102.		Xác định hàm lượng Formaldehyde <i>Determination of Formaldehyde content</i>	0,5 mg/kg	AOAC 931.08 Modified: AOAC 964.21
103.		Xác định hàm lượng boric acid, borate <i>Determination of boric acid, borate content</i>	60 mg/kg	AOAC 970.33 AOAC 970.34

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
104.	Rượu <i>Wine</i>	Xác định hàm lượng acid tổng <i>Determination of total acid content</i>	-	AOAC 962.12 TCVN 1273:1986
105.		Xác định độ acid <i>Determination of acidity</i>	-	AOAC 964.08 TCVN 8012:2009
106.		Xác định hàm lượng axit sulfuro trong rượu vang (quy về SO ₂) <i>Determination of sulfurous acid in winem (as SO₂)</i>	5,0 mg/L	AOAC 940.20
107.		Xác định độ cồn theo thể tích <i>Determination of alcohol by volume</i>	0,4%(V/V)	AOAC 920.57 AOAC 957.03 TCVN 1273:1986
108.		Xác định hàm lượng furfural <i>Determination of furfural content</i>	2 mg/L	AOAC 960.16
109.		Xác định hàm lượng esters, aldehyde <i>Determination of esters, aldehyde content</i>	-	AOAC 950.05
110.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số <i>Determination of total solids content</i>	0,6%	AOAC 925.23 TCVN 8082:2013
111.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,1%	AOAC 945.46
112.		Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0,5%	AOAC 932.06 TCVN 6508:2011
113.		Xác định hàm lượng protein <i>Determination of proteins content</i>	1,0%	AOAC 991.20
114.	Sữa bột <i>Dried milk</i>	Xác định độ axit chuẩn độ <i>Determination of titratable acidity</i>	0,03%	AOAC 947.05 TCVN 8079:2013
115.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Phosphor Phương pháp quang phổ <i>Determination of phosphorous content Spectrophotometric method</i>	40 mg/100g	AOAC 991.25
116.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meats products</i>	Xác định hàm lượng nitrite <i>Determination of nitrite content</i>	2 mg/kg	TCVN 7992:2009
117.		Xác định hàm lượng nitrate <i>Determination of nitrate content</i>	4 mg/kg	TCVN 7991:2009
118.	Tiêu <i>Pepper</i>	Xác định hàm lượng piperine <i>Determination of piperine content</i>	0,65%	ISO 5564:1982
119.	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu <i>Animal feeding, raw materials</i>	Xác định hàm lượng Gossypol tự do và tổng số <i>Determination of free and total Gossypol content</i>	100 mg/kg	TCVN 9125:2011
120.	Sản phẩm đậu tương <i>Soya bean</i>	Xác định hoạt độ ure <i>Determination of urease activity</i>	0,07mg N/g/ phút ở / mins at	TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	products		30°C	GAFTA 27:0
121.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: nguyên liệu và thành phẩm <i>Animal feeding stuffs, aquatic feeding stuffs: raw materials and finished products</i>	Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,3%	AOAC 920.39 TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999)
122.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	(0,1 ~ 86)%	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
123.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	AOAC 930.15 AOAC 925.04
124.		Xác định hàm lượng natri clorua (muối ăn) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sodium chloride content Titrimetric method</i>	0,05%	TCVN 4806-1:2018 (ISO 6495-1:2015)
125.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp có lọc trung gian <i>Determination of crude fibre content Intermediate filtration method</i>	0,6%	AOAC 962.09 TCVN 4329:2007 (ISO 6865:2000)
126.		Xác định hàm lượng tro thô <i>Determination of crude ash</i>	0,2%	AOAC 942.05 TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2002)
127.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phần 1: phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content. Part 1: Kjeldahl method</i>	0,45%	AOAC 984.13 TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005)
128.		Xác định hàm lượng ure <i>Determination of urea content</i>	0,06%	TCVN 6600:2000 (ISO 6654:1991)
129.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: nguyên liệu và thành phẩm <i>Animal feeding stuffs, aquatic feeding stuffs: raw materials and finished products</i>	Xác định hàm lượng nitơ bazơ bay hơi tổng số (TVBN) <i>Determination of total volatile basic nitrogen content</i>	11 mg/100g	TCVN 9215:2012
130.		Xác định hàm lượng nitơ amoniac <i>Determination of ammonium nitrogen content</i>	20 mg/100g	TCVN 10494:2014
131.		Xác định hàm lượng Protein tiêu hóa bằng men pepsin <i>Determination of soluble nitrogen content after treatment with pepsin in dilute hydrochloric acid</i>	0,3%	AOAC 971.09 TCVN 9129:2011
132.		Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acidity content</i>	-	AOAC 920.43

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
133.		Xác định hàm lượng Canxi. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,3%	TCVN 1526-1: 2007 (ISO 6490-1:1985)
134.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp quang phổ <i>Determination of phosphorus content</i> <i>Spectrometric method</i>	0,2%	TCVN 1525:2001 AOAC 965.17
135.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit chlorhydric <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,1%	TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)
136.	Axit phosphoric dùng trong phụ gia thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Phosphoric acid – Food additive and animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng axit phosphoric <i>Determination phosphoric acid content</i>	(0,15 ~ 85)%	TCVN 6619:2000 TCVN 8570:2010 QCVN4-11: 2011/ BYT
137.	Natri hydrocarbonat dùng trong phụ gia thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Sodium bicarbonate Food additive and animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng natri hydrocarbonat (NaHCO ₃) <i>Determination Sodium bicarbonate (NaHCO₃) content</i>	(0,2 ~ 99,9)%	PP-02B8-H-TT2 (2020) Ref: QCVN 4-13: 2010/BYT Phụ lục/Appendix 8
138.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có nguồn gốc hạt có dầu <i>Animal feeding stuffs, Aquatic feeding stuffs from oilseed</i>	Xác định độ axit <i>Determination of acidity of oils</i>	0,1 mg KOH/g <i>hoặc/ or 0,05%</i>	TCVN 8950:2011 (ISO 729:1988)
139.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có nguồn gốc dầu mỡ động, thực	Xác định trị số peroxit Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iốt (quan sát bằng mắt) <i>Determination of peroxide value</i> <i>Iodometric (visual) endpoint determination</i>	0,5 Meq/kg	AOCS Cd 8b-90 (2017) TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
140.	vật <i>Animal feeding stuffs, Aquatic feeding stuffs from fat</i>	Xác định trị số axit và độ axit <i>Determination of acid value and acidity</i>	0,06 mg KOH/g hoặc/ or 0,03%	AOCS Ca 5a-40 (2017) TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
141.	Thủy sản <i>Aquatic products</i>	Xác định hàm lượng histamin <i>Determination of histamine content</i>	7 mg/kg	AOAC 957.07
142.		Định tính hydrosulfua và amoniac <i>Qualitative test for hydrogen sulfide and ammonia</i>	H ₂ S (LOD): 1,0 mg/kg NH ₃ (LOD): 5,0 mg/kg	TCVN 3699:1990
143.	Thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc ngũ cốc <i>Aquatic feeding stuffs, raw materials for producing aquatic feed from cereal products</i>	Xác định độ axit béo <i>Determination of fat acidity</i>	1,5 mg KOH/100g	TCVN 8800:2011 (ISO 7305:1998)
144.	Vật liệu dệt <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng formaldehyd <i>Determination of formaldehyd content</i>	16 mg/kg	ISO 14184-1:2011 TCVN 7421-1:2013
145.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm, nước mặt <i>Drinking bottled water, domestic water, ground water, surface water</i>	Xác định tổng số canxi và magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	6,5 mg/L (as CaCO ₃)	TCVN 6224:1996 AOAC 973.52
146.	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Drinking bottled water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat Phương pháp Mo <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	(5~400) mg/L	TCVN 6194:1996
147.		Xác định hàm lượng sunfat. Phương pháp trọng lượng sử dụng bari	(10~5000) mg/L	TCVN 6200:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		clorua Determination of Sulfate content Gravimetric method using barium chloride		
148.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước thải Drinking bottled water, domestic water, wastewater	Xác định pH Determination of pH	3~10	TCVN 6492:2011 AOAC 973.41
149.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin Determination of Iron content Spectrophotometric method using 1,10-phenantrolin	(0,1~5) mg/L	TCVN 6177:1996
150.		Xác định hàm lượng silic Determination of silica content	(0,5~13) mg/L	SMEWW 4500C-2017
151.	Nước uống đóng chai, nước thải, nước ngầm Drinking bottled water, wastewater, ground water	Xác định hàm lượng amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ Determination of ammonium Distillation and titration method	1,7 mg/L	TCVN 5988: 1995
152.	Nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt Drinking bottled water, wastewater, surface water	Xác định chỉ số phenol. Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất Determination of phenol index Spectrophotometric method using 4-aminoantipyrin after distillation	0,1 mg/L	TCVN 6216:1996
153.	Nước thải sau xử lý Wastewater after treatment	Xác định nhu cầu oxy hóa học Determination of chemical oxygen demand COD	Method I: >50 mg O ₂ /L Method II: (5~50) mg O ₂ /L	AOAC 973.46 Method I and II
154.		Xác định hàm lượng oxy hòa tan DO Determination of dissolved oxygen DO	0,2 mg O ₂ /L	AOAC 973.45
155.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng cặn không tan Determination of insoluble solids content	6,0 mg/L	TCVN 4560:1988 AOAC 920.193 SMEWW 2540:2017
156.		Xác định hàm lượng cặn hòa tan. Determination of soluble solids content	6,0 mg/L	
157.		Xác định hàm lượng cặn toàn phần. Determination of total solids content	9,0 mg/L	
158.	Phân bón Fertilizers	Xác định độ ẩm Determination of moisture	-	AOAC 965.08 TCVN 9297:2012
159.		Xác định hàm lượng axit tự do Determination for free acid content	0,03 %	TCVN 9292:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
160.		Xác định hàm lượng bo hòa tan trong nước Phương pháp quang phổ <i>Determination of water soluble boron content Spectrophotometric method</i>	3 mg/kg	TCVN 13263-7: 2020
161.		Xác định hàm lượng bo hòa tan trong axit Phương pháp quang phổ <i>Determination of acid soluble boron content Spectrophotometric method</i>	10 mg/kg	TCVN 13263-8: 2020
162.		Xác định hàm lượng Ca tổng số (tính theo CaO) <i>Determination of total calcium (as CaO)</i>	0,5%	TCVN 12598:2018
163.		Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước <i>Determination of chloride dissolved in water</i>	0,3%	TCVN 8558:2010
164.		Xác định hàm lượng kali hữu hiệu <i>Determination of available potassium content</i>	0,05%	TCVN 8560:2018 AOAC 969.04
165.	Phân bón Fertilizers	Xác định hàm lượng K ₂ O tổng số <i>Determination of total K₂O content</i>	-	AOAC 958.02
166.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur content Gravimetric method</i>	0,1%	AOAC 980.02 TCVN 9296:2012
167.		Xác định hàm lượng Mg tổng số (tính theo MgO) <i>Determination of total Magnesium (as MgO)</i>	0,4%	TCVN 12598:2018
168.		Xác định hàm lượng nitơ hữu hiệu <i>Determination of available nitrogen content</i>	-	TCVN 9295:2012
169.		Xác định hàm lượng nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	0,1 %	AOAC 978.02 AOAC 955.04D TCVN 8557:2010
170.		Xác định hàm lượng nitơ tổng số, nitơ nitrat. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen, nitrogen nitrate content. Kjeldahl method</i>	0,1 %	TCVN 10682:2015
171.		Xác định hàm lượng phot pho hữu hiệu Phương pháp đo phổ <i>Determination of available phosphorus</i>	0,1%	AOAC 960.03 TCVN 8559:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		content <i>Spectrophotometric method</i>		
172.		Xác định hàm lượng P_2O_5 tan trong nước Phương pháp đo phổ <i>Determination of P_2O_5 water soluble content Spectrophotometric method</i>	-	AOAC 977.01 (Chuẩn bị/ <i>preparation</i>) AOAC 970.01 (Phương pháp đo/ <i>spectrophotometric</i>) TCVN 10678:2015
173.		Xác định hàm lượng photpho tổng số Phương pháp đo phổ <i>Determination of total phosphorus content Spectrophotometric method</i>	-	AOAC 957.02 (Chuẩn bị/ <i>preparation</i>) AOAC 958.01 (Phương pháp đo/ <i>spectrophotometric</i>) TCVN 8563:2010
174.		Xác định pH - H_2O <i>Determination of pH-H_2O</i>	2~12	TCVN 13263-9: 2020
175.	Phân bón dạng lỏng <i>Liquid Fertilizers</i>	Xác định tỷ trọng ở 20 °C <i>Determination of density at 20 °C</i>	1,05-1,5 g/mL	TCVN 13263-10: 2020
176.	Phân bón rắn <i>Solid fertilizers</i>	Xác định hàm lượng silic hữu hiệu. Phương pháp phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of available silicon content. Spectrophotometric method</i>	0,45%	TCVN 11047:2019
177.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	TCVN 8856:2018
178.	Phân DAP <i>DAP fertilizer</i>	Xác định hàm lượng hàm lượng P_2O_5 hh <i>Determination of available P_2O_5</i>	0,5%	TCVN 8856:2018
179.		Xác định hàm lượng hàm lượng Nito tổng số (Nts) <i>Determination of total nitrogen</i>	0,3%	TCVN 8856:2018
180.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizers</i>	Xác định hàm lượng carbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon content Walkley – Black method</i>	0,5 %	TCVN 9294:2012
181.		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic <i>Determination of humic acid and fulvic acid content</i>	0,3%	TCVN 8561:2010
182.	Phân bón NPK <i>NPK fertilizer</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	TCVN 5815:2018
183.		Xác định nitơ tổng số	0,1%	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		Determination of total nitrogen content		
184.		Xác định phốt pho hữu hiệu Determination of available phosphorus content	0,1%	
185.		Xác định hàm lượng kali (tính theo K ₂ O) Determination of potassium (as K ₂ O) content	0,05%	TCVN 5815:2018
186.	Phân khoáng Mineral fertilizer	Xác định thành phần cỡ hạt Determination of particle size distribution	-	TCVN 4853:1989
187.	Phân lân canxi magiê (phân lân nung chảy) Calcium magnesium phosphate fertilizer	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Determination of available P ₂ O ₅ content	0,7%	TCVN 1078:2018
188.	Phân lân canxi magiê (phân lân nung chảy) Calcium magnesium phosphate fertilizer	Xác định hàm lượng Ca tổng số Determination of total calcium	0,7%	TCVN 1078:2018
189.	Phân lân canxi magiê (phân lân nung chảy) Calcium magnesium phosphate fertilizer	Xác định hàm lượng Mg tổng số Determination of total Magnesium	0,6%	TCVN 1078:2018
190.	Phân Supe phosphat đơn Single super phosphate fertilizer	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Determination of available P ₂ O ₅ content	0,4 %	TCVN 4440:2018
191.		Xác định độ ẩm Determination of moisture	-	TCVN 2620:2014
192.	Phân Urê Urea fertilizer	Xác định hàm lượng Nts Determination of total nitrogen content	0,1%	TCVN 2620:2014
193.		Xác định hàm lượng biuret Determination of biuret content	0,05%	AOAC 960.04 TCVN 9293:2012 TCVN 2620:2014
194.	Bột đá CaCO ₃	Xác định cỡ hạt Phương pháp sử dụng sàng Determination of size Method of using test sieves	1,0 mm	TCVN 4828-1:2009 (ISO 2591-1:1988)
195.		Xác định độ trắng	(60~ 100)%	PP-18C1-H-TT2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of whiteness</i>		(2021)
196.	Vôi hydrat hóa, đá vôi <i>Hydrated lime, limestone</i>	Độ ẩm <i>Moisture</i>	-	TCVN 2231:2016 ASTM C25-19
197.	Bột đá, đá vôi, Dolomit <i>CaCO₃, limestone, Dolomite</i>	Mất khi nung <i>Loss on ignition</i>	-	TCVN 9191:2012 ASTM C25-19
198.		Tỷ khối, khối lượng riêng <i>Bulk density, density</i>	-	PP-18C1-H-TT2 (2021) (Ref. TCVN 7572-5:2006)
199.	Vôi <i>Lime</i>	Xác định hàm lượng nước thủy hóa <i>Determination of hydrolyzed water content</i>	0,3%	TCVN 2231:2016
200.		Xác định hàm lượng CO ₂ <i>Determination of CO₂ content</i>	0,5%	TCVN 2231:2016
201.	Đá vôi, Vôi, Dolomit <i>Limestone, Lime, Dolomite</i>	Xác định hàm lượng chất không tan trong axit HCl <i>Determination of HCl acid insoluble matter content</i>	0,2%	TCVN 9191:2012 ASTM C25-19
202.	Bột đá, đá vôi, Vôi, Dolomit <i>CaCO₃, limestone, Lime, Dolomite</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	0,15%	TCVN 9191:2012 ASTM C25-19
203.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	0,25%	TCVN 9191:2012 ASTM C25-19
204.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>	0,1%	TCVN 9191:2012 ASTM C25-19
205.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>	0,1%	TCVN 9191:2012 ASTM C25-19
206.	Bột đá, đá vôi, Vôi <i>CaCO₃, limestone, Lime</i>	Xác định đương lượng CaCO ₃ <i>Determination of CaCO₃ equivalent</i>	1,5%	ASTM C25-19
207.	Đá vôi, dolomite <i>Limestone, dolomite</i>	Xác định hàm lượng CaCO ₃ <i>Determination of CaCO₃ content</i>	1%	TCVN 6072:2012
208.	Cát thủy tinh borosilicat <i>Sand glass, borosilicate glass</i>	Xác định hàm lượng silic dioxyt (SiO ₂) <i>Determination of silic dioxide content (SiO₂)</i>	(85~99) %	ASTM C146-21; ASTM C169-16
209.		Xác định hàm lượng sulfur tổng (S) <i>Determination of total sulfur content (S)</i>	(0,01~1,0) %	ASTM C169-16
210.		Xác định hàm lượng phosphor pentoxyt	(0,04~0,2) %	ASTM C169-16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		(P ₂ O ₅) Determination of phosphorous pentoxide content (P ₂ O ₅)		
211.	Oxit nhôm Aluminium oxide	Xác định hàm lượng oxyt nhôm (Al ₂ O ₃) Determination of aluminium oxide content (Al ₂ O ₃)	(90~99,7)%	ISO 12315:2010 PP-2C1.2-H-TT2 (2020)
212.		Xác định hàm lượng oxyt sắt (Fe ₂ O ₃) Determination of Iron (III) oxide content	20 mg/kg	PP-2C1.2-H-TT2 (2020)
213.		Xác định hàm lượng dioxyt silic (SiO ₂) Determination of silic dioxide content (SiO ₂)	18 mg/kg	PP-2C1.2-H-TT2 (2020)
214.		Xác định hàm lượng phosphor pentooxyt (P ₂ O ₅) Determination of phosphorus pentoxide content (P ₂ O ₅)	7 mg/kg	ISO 2829:1973 PP-2C1.2-H-TT2 (2020)
215.	Oxit nhôm Aluminium oxide	Xác định hàm lượng dioxyt titan (TiO ₂) Determination of titanium dioxide content (TiO ₂)	8 mg/kg	PP-2C1.2-H-TT2 (2020)
216.		Xác định hàm lượng oxyt vanadi (V ₂ O ₅) Determination of vanadium pentoxide content (V ₂ O ₅)	9 mg/kg	PP-2C1.2-H-TT2 (2020)
217.		Xác định mất khi nung Determination of loss on ignition	At 300°C: (0,2~5) % At 1000°C: (0,1~2) %	ISO 806:2004 PP-2C1.2-H-TT2 (2020)
218.		Xác định thành phần cỡ hạt, độ mịn Determination of particle size	Lớn hơn/Over 150 µ m: Tối đa/maximum 20 % Nhỏ hơn/Under 45 µ m: Tối đa/maximum 15%	ISO 2926:2013 PP-2C1.2-H-TT2 (2020)
219.		Xác định góc nghỉ Determination of angle of repose	-	ISO 902:1976 PP-2C1.2-H-TT2
220.		Xác định tỷ khối Determination of bulk Density	-	AS 2879-8:2000 PP-2C1.2-H-TT2 (2020)
221.	Quặng Ilmenit, Quặng Rutil, Quặng thô,	Độ ẩm Moisture	-	PP-1C1-H-TT2 (2020) TCVN 4776:1989

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
222.	Quặng Zircon <i>Ilmenite, Rutil, raw ore, Zirconium ore</i>	Mất khi nung <i>Loss on ignition</i>	-	PP-1C1-H-TT2 (2020)
223.		Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size</i>	(0,038~50) mm	TCVN 4777:1989
224.	Quặng Antimon <i>Antimony ore</i>	Xác định hàm lượng antimon (Sb) <i>Determination of antimony content (Sb)</i>	0,4%	PP-13C1.1-H-TT2 (2020)
225.	Quặng Crom <i>Chromium ore</i>	Xác định hàm lượng crom oxyt (Cr_2O_3) <i>Determination of chromium oxide content (Cr_2O_3)</i>	(25~60) %	ASTM E342-11 (2016) TCVN 2729:1987
226.	Quặng Ilmenite, Rutil <i>Ilmenite, Rutil ore</i>	Xác định hàm lượng dioxyt titan (TiO_2) <i>Determination of Titanium dioxide content (TiO_2)</i>	0,1% Đến/to 60 %	TCVN 8911:2012
227.	Quặng Ilmenite, Rutil <i>Ilmenite, Rutil ore</i>	Xác định hàm lượng oxyt sắt (II, III) (FeO , Fe_2O_3) <i>Determination of oxide Iron content (II, III) (FeO, Fe_2O_3)</i>	0,6% Đến/to 40%	TCVN 8911:2012
228.		Xác định hàm lượng oxyt nhôm (Al_2O_3) <i>Determination of aluminium oxide content (Al_2O_3)</i>	0,3%	TCVN 8911:2012
229.		Xác định hàm lượng oxyt canxi (CaO) <i>Determination of calcium oxide content (CaO)</i>	0,05%	TCVN 8911:2012
230.		Xác định hàm lượng oxyt magie (MgO) <i>Determination of magnesium oxide content (MgO)</i>	0,1%	TCVN 8911:2012
231.		Xác định hàm lượng mangan oxyt (MnO) <i>Determination of manganese oxide content (MnO)</i>	0,2%	TCVN 8911:2012
232.		Xác định hàm lượng phosphor pentoxyt (P_2O_5) <i>Determination of phosphorous pentoxide Content (P_2O_5)</i>	0,05%	TCVN 8911:2012
233.		Xác định hàm lượng silic dioxyt (SiO_2) <i>Determination of silic dioxide content (SiO_2)</i>	0,3%	TCVN 8911:2012
234.		Xác định hàm lượng zirconium dioxyde (ZrO_2) <i>Determination of zirconium dioxide content (ZrO_2)</i>	0,05%	TCVN 8911:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
235.	Quặng kẽm Zinc ore	Xác định hàm lượng kẽm (Zn) Determination of zinc content (Zn)	(5,0~70) %	PP-17C1.1-H-TT2 (2020)
236.		Xác định hàm lượng chì (Pb) Determination of lead content (Pb)	0,05%	PP-17C1.2-H-TT2 (2020)
237.	Quặng mangan Manganese ore	Xác định hàm lượng mangan (Mn) Determination of manganese content (Mn)	0,2% Đến/to 70 %	ASTM E465-11 (2017), method A. PP-16C1.1-H-TT2 (2020)
238.	Quặng mangan, quặng sắt Manganese, iron ores	Xác định hàm lượng silic dioxyt (SiO ₂) Determination of silic dioxide content (SiO ₂)	(0,5~15)%	ASTM E247-01 (2015)e1
239.	Quặng nhôm Aluminium ore	Xác định hàm lượng Oxyt nhôm (Al ₂ O ₃) Determination of aluminium oxide content (Al ₂ O ₃)	(30~65) %	TCVN 2827:1999
240.	Quặng sắt Iron ore	Xác định hàm lượng sắt (Fe) Determination of iron content (Fe)	(30~72) %	TCVN 4653-1: 2009
241.		Xác định hàm lượng sulfur tổng (S) Determination of total sulfur content (S)	(0,01~1,0) %	TCVN 4654-1: 2009
242.		Xác định hàm lượng phosphor (P) Determination of phosphorous content (P)	(0,005~1,0) %	ASTM E1070-17a
243.	Quặng Zircon Zirconium ore	Xác định hàm lượng zirconium dioxyde (ZrO ₂) Determination of zirconium dioxide content (ZrO ₂)	0,05% Đến/to 67 %	PP-15C1.1-H-TT2 (2020)
244.		Xác định thành phần hạt Determination of particle size	(0,038~50) mm	TCVN 4777:1989
245.	Thạch cao, sản phẩm thạch cao Gypsum and gypsum's products	Xác định hàm lượng nước liên kết Determination of combined water (crystallized water) content	-	TCVN 8654:2011 ASTM C471M-20ae1
246.		Xác định hàm lượng nước tự do Determination of free water content	-	ASTM C471M-20ae1
247.		Xác định hàm lượng canxi oxyt (CaO) Determination of calcium oxide (CaO) content	-	ASTM C471M-20ae1
248.		Xác định hàm lượng Calcium carbonate (CaCO ₃) Determination of Calcium carbonate (CaCO ₃) content	-	ASTM C471M-20ae1
249.		Xác định hàm lượng CaSO ₄ khan Determination of anhydrite Calcium sulfate	-	ASTM C471M-20ae1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		content		TCVN 8654:2011
250.		Xác định hàm lượng $\text{CaSO}_4 \cdot 0.5\text{H}_2\text{O}$ Determination of $\text{CaSO}_4 \cdot 0.5\text{H}_2\text{O}$ content	-	ASTM C471M-20ae1 TCVN 8654:2011
251.		Xác định hàm lượng thạch cao ($\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$) Determination of gypsum ($\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$) content	-	ASTM C471M-20ae1 TCVN 9807:2013
252.		Xác định hàm lượng $\text{CaSO}_4 \cdot n\text{H}_2\text{O}$ Determination of $\text{CaSO}_4 \cdot n\text{H}_2\text{O}$ content	-	ASTM C471M-20ae1
253.		Xác định hàm lượng SiO_2 Determination of silicon dioxide content	-	ASTM C471M-20ae1
254.		Xác định hàm lượng SO_3 Determination of Sulfur trioxide content	-	ASTM C471M-20ae1
255.		Xác định độ ẩm Determination of moisture	-	TCVN 9069:2012
256.		Xác định chỉ số iốt Determination of Iodine value	-	TCVN 9069:2012
257.	Vật liệu lọc dạng hạt Granular filtering material	Xác định hàm lượng mất khi ngâm HCl Determination of lost content in soaking with HCl	-	TCVN 9069:2012
258.		Xác định khối lượng riêng Determination of density	-	TCVN 9069:2012
259.		Xác định tỷ khối Determination of Bulk density	-	TCVN 9069:2012
260.		Xác định cỡ hạt Determination of size	-	TCVN 9069:2012
261.		Xác định đường kính Determination of diamet	-	ISO 17829:2015
262.		Xác định chiều dài Determination of length	-	ISO 17829:2015
263.	Nhiên liệu sinh học rắn: than củi, viên nén gỗ, viên nén củi trấu, viên nén mùn cưa Solid biofuel: charcoal, wood pellets, rice husk pellets, sawdust tablets	Xác định tỷ khối Determination of bulk density	-	ISO 17828:2015
264.		Xác định độ ẩm Determination of moisture	-	ISO 18134-1:2015
265.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích Determination of moisture in analysis sample	-	ISO 18134-3:2015
266.		Xác định hàm lượng tro Determination of ash content		ISO 18122:2015
267.		Xác định hàm lượng chất bốc Determination of volatile matter content	-	ISO 18123:2015
268.		Xác định hàm lượng carbon cố định Determination of fixed carbon content	-	ISO 17225-1:2014
269.		Xác định hàm lượng chlorine	0,02 %	TCVN 5230:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		<i>Determination of chlorine content</i>		(ISO 587:1997)
270.		Xác định tính nóng chảy của tro <i>Determination of ash melting behavior</i>	-	BS EN ISO 21404:2020
271.		Xác định hàm lượng bụi (<3,15mm) <i>Determination of dust (<3,15mm)</i>	-	ISO 18846:2016(E)
272.		Xác định cỡ hạt của mẫu đã ngâm rã <i>Determination of Size distribution of disintegrated pellets</i>	-	ISO 17830:2016(E)
273.		Độ bền cơ học <i>Mechanical durability</i>		ISO 17831-1:2015
274.		Xác định hàm lượng clo tổng Phương pháp đốt cháy <i>Determination of total chlorine content Combustion method</i>	Cl: 0,02%	ISO 16994: 2016
275.	Nhiên liệu khoáng rắn và cặn rắn từ quá trình đốt cháy nhiên liệu khoáng rắn (tro, tro đáy, tro bay) <i>Solid mineral fuels and solid residues from combustion of solid mineral fuels (ash, bottom ash, fly ash)</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ trong tro than Phương pháp so màu <i>Determination of SiO₂ in ash Colorimetric method</i>	1,0%	TCVN 6258:1997
276.	Than Coal	Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu thử phân tích chung Phương pháp làm khô trong nitơ <i>Determination of moisture content in the general analysis test sample Drying method in nitrogen</i>	-	TCVN 11152:2015 (ISO 11722:2013)
277.		Tính toán xác định hàm lượng oxy <i>Calculate the oxygen content</i>	-	TCVN 8621:2015 (ISO 17247:2013); ASTM D3176-15
278.	Than và cốc Coal and coke	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần <i>Determination of total moisture</i>	Đến/to 31%	TCVN 172:2019 (ISO 589:2008) ASTM D3302/ D3302M-19
279.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in general analysis test sample</i>	Đến/to 22%	TCVN 4919:2007, ASTM D3173/ D3173M-17a

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá
Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
280.		Xác định tro <i>Determination of ash</i>	-	TCVN 173:2011 (ISO 1171:2010), ASTM D3174-12 (2018)e1
281.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter content</i>	0,7 %	TCVN 174:2011 (ISO 562:2010), ASTM D3175-20
282.	Than và cốc <i>Coal and coke</i>	Xác định hàm lượng carbon cố định Phương pháp phân tích gần đúng (tính toán từ hàm lượng ẩm, tro và chất bốc) <i>Determination of fixed carbon content Proximate analysis method (calculated from moisture, ash and volatile matter content)</i>	0,8%	ASTM D3172-13 TCVN 9813:2013 (ISO 17246:2010)
283.		Xác định hàm lượng clo Sử dụng hỗn hợp Eschka <i>Determination of chlorine using Eschka mixture</i>	0,017%	TCVN 5230:2007 (ISO 587:1997)
284.		Xác định hàm lượng nitơ. Phương pháp Kjeldahl bán vi <i>Determination of nitrogen Semi-micro Kjeldahl method</i>	0,17%	TCVN 6014:2007 (ISO 333:1996)
285.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh chung Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur Eschka method</i>	0,14%	TCVN 175:2015 (ISO 334:2013)
286.		Xác định hàm lượng phosphor <i>Determination of phosphorus content</i>	0,01%	TCVN 254-1:2009
287.		Phân tích cỡ hạt bằng sàng <i>Size analysis by sieving</i>	(0,038~100) mm	TCVN 251:2018 (ISO 1953:2015)
288.		Xác định tính nóng chảy của tro <i>Determination of ash fusibility</i>	-	TCVN 4917:2011 (ISO 540:2008) ASTM D1857/ D1857M-18
289.	Than đá <i>Hard coal</i>	Xác định chỉ số nghiền Hardgrove <i>Determination of Hardgrove grindability index</i>	-	TCVN 6015:2018 (ISO 5074:2015) ASTM D409/ D409M-16
290.	Than hoạt tính <i>Activated carbon</i>	Xác định chỉ số Iốt <i>Determination of Iodine number</i>	-	ASTM D4607-14 JIS K1474-2014
291.		Xác định độ hấp phụ xanh methylene -	-	TCVN 5335:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		Hiệu suất hấp phụ xanh methylen <i>Determination of Methylene blue adsorption - Methylene blue adsorption performance</i>		JIS K1474-2014
292.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	ASTM D2867-17 TCVN 5335:2009
293.	Than hoạt tính <i>Activated carbon</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	-	ASTM D2866-11 (2018) TCVN 5335:2009
294.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter content</i>	-	ASTM D5832-98 (2014)
295.		Xác định hàm lượng carbon cố định <i>Determination of fixed carbon content</i>	-	ASTM D3172-13
296.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	-	ASTM D3838-05 (2017) TCVN 5335:2009
297.		Xác định chỉ số độ cứng <i>Determination of hardness index</i>	-	ASTM D3802-16
298.		Xác định tỷ khối <i>Determination of bulk density</i>	-	ASTM D2854-09 (2019) TCVN 5335:2009
299.		Xác định cỡ hạt <i>Determination of size</i>	-	ASTM D2862-16
300.	Tro bay <i>Fly ash</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ tổng Phương pháp trọng lượng và phương pháp so màu <i>Determination of total SiO₂ Gravimetric and colorimetric method</i>	0,5%	TCVN 8262:2009
301.		Xác định hàm lượng SO ₃ Phương pháp trọng lượng <i>Determination of SO₃ Gravimetric method</i>	0,1%	TCVN 8262:2009

Chú thích/ Note:

- ISO: International Organization for Standardization.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam standard.
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- AOCS: The American Oil Chemists Society
- ASTM: American Society For Testing and Materials
- JIS: Japan Industrial Standard
- EN: European standard
- SMEWW: Standard methods for the Examination of water and waste water

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Hoá

Chemical Laboratory

- PP...TT2: Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam
- Ref: Phương pháp tham chiếu/*Reference method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố
Analytical element Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bao bì và dụng cụ bằng nhựa <i>Plastic packaging and tools in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), chì (Pb) (thử vật liệu) Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Cadmium (Cd), lead (Pb) content (material testing) ICP/OES method</i>	Cd: 2 µg /g Pb: 3 µg /g	QCVN 12-1:2011 / BYT
2.		Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng thôi nhiễm trong axit acetic 4% Phương pháp so màu <i>Determination of total migration heavy metal extracted in acetic acid 4% Colorimetric method</i>	1,0 µg/mL	QCVN 12-1:2011 / BYT
3.	Bao bì, dụng cụ từ nhựa Polyvinyliden Clorid (PVDC) <i>Plastic Polyvinylidene Chloride (PVDC) packaging and tools in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Bari (Ba) (thử vật liệu) Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Barium (Ba) content (materials testing) ICP/OES method</i>	30 µg /g	QCVN 12-1:2011 / BYT
4.	Bao bì, dụng cụ từ nhựa Polyethylen terephthalate (PET) <i>Plastic Polyethylene terephthalate (PET) packaging and tools in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Antimony (Sb), Germani (Ge) (thử ngâm chiết trong Acid acetic 4%) Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Antimony, Germanium content (Extracted in acetic acid 4%) ICP/OES method</i>	Sb: 0,03 µg/mL Ge: 0,09 µg/mL	QCVN 12-1: 2011/ BYT
5.	Bao bì bằng cao su <i>Rubber packaging in direct contact</i>	Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng (thử thôi nhiễm) Phương pháp so màu <i>Determination of total heavy metal content (Extraction testing)</i>	1,0 µg/mL	QCVN 12-2: 2011/ BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố

Analytical element Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
	with foods	<i>Colorimetric method</i>		
6.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Zinc content (Extraction testing) ICP/OES method</i>	1,0 µg/mL	QCVN 12-2:2011/ BYT
7.		Xác định hàm lượng Cadmi (Cd), Chì (Pb) (Thử vật liệu) Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Cadmium (Cd), Lead (Pb) content (material testing) ICP/OES method</i>	Cd: 2,0 µg /g Pb: 3,0 µg /g	QCVN 12-2:2011/ BYT
8.	Bao bì bằng kim loại Metal packaging in direct contact with foods	Xác định hàm lượng Arsen (As), Cadmi (Cd), chì (Pb) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Arsenic (As), Cadmium (Cd), Lead (Pb) content (Extraction testing) ICP/OES method</i>	As: 0,2 µg/mL Cd: 0,1 µg/mL Pb: 0,3 µg/mL	QCVN 12-3: 2011/ BYT
9.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng gỗ, vải, giấy, silicon Wood, textile, paper, silicon packaging and tools in direct contact with foods	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Sb (Thử thôi nhiễm) Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Pb, Cd, As, Sb content (Extraction testing) ICP/OES method</i>	Pb: 0,2 mg/kg As, Cd, Sb: 0,15 mg/kg	PP-66-NT-TT2 (2021) (Ref: QĐ 46:2007/BYT Phần/part 4, mục/clause 4.6.1.2)
10.	Giấy và carton tiếp xúc với thực phẩm Paper packaging in direct contact with foods	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content (Extraction testing) CV-AAS method</i>	0,06 mg/kg g/dm ² : Carton:0,0002 Giấy/paper: 0,00002	TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005)
11.	Giấy và carton tiếp xúc với thực phẩm Paper packaging in direct contact with foods	Xác định hàm lượng Chì (Pb) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Lead (Pb) content (Extraction testing) ICP/OES method</i>	0,6 mg/kg g/dm ² : Carton:0,002 Giấy/paper: 0,0002	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)
12.		Xác định hàm lượng Cadmi (Cd) (Thử thôi nhiễm)	0,1 mg/kg g/dm ² :	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố
Analytical element Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		Phương pháp ICP/OES Determination of Cadmium (Cd) content (Extraction testing) ICP/OES method	Carton: 0,0003 Giấy/paper: 0,00003	
13.	Bao bì dụng cụ bằng thủy tinh, gốm sứ, tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food	Xác định hàm lượng Chì (Pb) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp ICP/OES Determination of Lead (Pb) content (Extraction testing) ICP/OES method	0,3 mg/L 0,15 mg/dm ² 2,0 mg/vành uống/drinking rim	QCVN 12-4:2015/ BYT
14.		Xác định hàm lượng Cadmi (Cd) (Thử thôi nhiễm) Phương pháp ICP/OES Determination of Cadmium (Cd) content (Extraction testing) ICP/OES method	0,05 mg/L 0,03 mg/dm ² 0,2 mg/vành uống/drinking rim	
15.	Khẩu trang y tế (loại thông thường) Medical face mask (normal type)	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg, Sb Phương pháp GF-AAS: Pb, Cd Phương pháp HG-AAS: As, Sb Phương pháp CV-AAS: Hg Determination of lead, cadmium, arsenic, mercury, antimony content Pb, Cd: GF-AAS method. As, Sb: HG-AAS method. Hg: CV-AAS method	0,06 mg/kg/ mỗi nguyên tố/ each elemental	TCVN 8389-1: 2010
16.	Muối (Natri clorua) dùng trong thực phẩm và trong công nghiệp Sodium chloride for food grade and industrial use	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cu, Ca, Mg, K Phương pháp ICP/OES Determination of lead, cadmium, copper, calcium, magnesium, potassium content ICP/OES method	Pb: 2,0 mg/kg Cd: 0,5 mg/kg Ca, Mg: 50 mg/kg Cu: 2,0 mg/kg K: 30 mg/kg	EuSalt AS015-2015
17.	Muối (Natri clorua) dùng trong thực phẩm và trong công nghiệp Sodium chloride for food grade and industrial use	Xác định hàm lượng thủy ngân tổng số Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa Determination of total mercury content Flameless atomic absorption spectrometric method	0,04 mg/kg	TCVN 10660:2014
18.	Nước sạch, nước uống đóng	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As Phương pháp G-AAS	Pb: 2,0 µg /L Cd: 1,0 µg /L	PP-01-AAS-TT2 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố
Analytical element Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
	chai <i>Domestic water, drinking bottled water</i>	<i>Determination of Pb, Cd, As G-AAS method</i>	As: 3,0 µg /L	SMEWW 3113B-2017
19.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury CV-AAS method</i>	0,7 µg /L	PP-01-AAS-TT2 (2021) (Ref AOAC 977.22) TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)
20.		Xác định hàm lượng As Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử-hoá hơi hydrua <i>Determination of Arsenic content Hydride generation atomic absorption spectrometry method</i>	3,0 µg /L	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)
21.		Xác định hàm lượng Sb Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử-hoá hơi hydrua <i>Determination of Antimony content Hydride generation atomic absorption spectrometry method</i>	6,0 µg /L	EPA 7062:1994
22.		Xác định hàm lượng Se Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử-hoá hơi hydrua <i>Determination of Selenium content Hydride generation atomic absorption spectrometry method</i>	3,0 µg /L	TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993)
23.	Nước sạch, nước thải, nước uống đóng chai <i>Water quality: Domestic water, wastewater, drinking bottled water</i>	Xác định hàm lượng Ca, Mg, Na, K, B, Al, Ni, Cr, Se, Ba Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Ca, Mg, Na, K, B, Al, Ni, Cr, Se, Ba content ICP/OES method</i>	0,01 mg/L Mỗi nguyên tố/ each element	TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007)
24.		Xác định hàm lượng Sn Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Tin content ICP/OES method</i>	30 mg/kg	PP-23-ICP-TT2 (2021) (Ref: AOAC 985.16)
25.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,04 mg/kg	PP-17-AAS-TT2 (2021) (Ref: TCVN 7993:2009)
26.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, As Phương pháp AAS-lò Graphite và tạo hydrua <i>Determination of lead, cadmium and arsenic content</i>	Pb: 0,02mg/kg Cd: 0,1 mg/kg As: 0,1mg/kg	PP-17-AAS-TT2 (2021) (Ref: AOAC 999.11, AOAC 986.15)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố

Analytical element Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>AAS - graphite furnace and hydride generation method</i>		
27.	Hạt có dầu, thức ăn chăn nuôi <i>Oilseeds, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Dumas <i>Determination of the total nitrogen content and calculation of the crude protein content Dumas method</i>	0,2%	TCVN 8133-1: 2011 (ISO/TS 16634-1:2009)
28.	Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm ngũ cốc nghiền <i>Cereals, pulses and milled cereal products</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Dumas <i>Determination of the total nitrogen content and calculation of the crude protein content Dumas method</i>	0,2%	TCVN 8133-2: 2011 (ISO/TS 16634-2: 2009)
	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp Dumas <i>Determination of nitrogen content Dumas method</i>	0,03%	TCVN 8100: 2009 (ISO 14891: 2002)
29.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng As, Se Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử/hoá hơi hydrua <i>Determination of Arsenic and selenium content Electrothermal or hydride generation atomic absorption spectrometry method</i>	TACN <i>Feeding stuffs:</i> 1,5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> Thực phẩm <i>Food:</i> 0,1 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	AOAC 986.15 TCVN 9521:2012
30.		Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp CV-AAS sau khi phân hủy bằng áp lực <i>Determination of mercury Cold - vapour atomic absorption spectrometry (CV-AAS) after pressure digestion</i>	Thực phẩm <i>Food:</i> 0,04 mg/kg TACN <i>Feeding stuffs:</i> 0,3 mg/kg	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002) TCVN 7604:2007
31.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: nguyên liệu và thành phẩm <i>Food, animal feeding stuffs, aquatic feeding stuffs: raw materials and finished products</i>	Xác định hàm lượng Cadimi, chì Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử sau khi tro hóa khô <i>Determination of cadmium, lead content Atomic absorption spectrophotometric method after dry ashing</i>	Thực phẩm/ <i>Food:</i> Cd: 0,1 mg/kg Pb: 0,02 mg/kg Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Feeding stuffs:</i> Cd: 1,5 mg/kg Pb: 0,6mg/kg	TCVN 10643:2014 (AOAC 999.11)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố
Analytical element Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
32.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng canxi (Ca), magie (Mg), kali (K), phospho (P), kẽm (Zn), sắt (Fe) Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Ca, Mg, K, P, Zn, Fe content</i> <i>ICP/OES method</i>	30 mg/kg Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	AOAC 985.01
	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng canxi (Ca), magie (Mg), sắt (Fe) Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Ca, Mg, Fe content</i> <i>ICP/OES method</i>	30 mg/kg Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	AOAC 985.01
33.	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu <i>Animal feeding stuffs, raw materials</i>	Xác định hàm lượng Ca, Mg, Cu, Zn, Fe, Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of the contents of calcium, copper, iron, magnesium, manganese, and zinc</i> <i>F-AAS method</i>	10 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 1537:2007
34.		Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Cadmium, lead content</i> <i>ICP/OES method</i>	Cd: 0,5 mg/kg Pb: 4,0 mg/kg	TCVN 9588:2013 TCVN 8900-7: 2012
35.	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu <i>Animal feeding stuffs, raw materials</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử-hoá hơi hydrua <i>Determination of Arsenic content Hydride generation atomic absorption spectrometry method</i>	1,5 mg/kg	AOAC 986.15 TCVN 8900-9: 2012
36.		Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp CV-AAS sau khi phân hủy bằng áp lực <i>Determination of mercury content</i> <i>CV-AAS method after pressure digestion</i>	0,3 mg/kg	EN 16277:2012 TCVN 7993:2009
37.	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu <i>Animal feeding stuffs, raw materials</i>	Xác định hàm lượng Ca, Mg, K, Cu, Zn, Fe, Mn, Co, Mo, Na, P Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Ca, Mg, K, Cu, Zn, Fe, Mn, Co, Mo, Na, P content</i> <i>ICP/OES method</i>	Ca: 13 mg/kg Mg: 16 mg/kg Cu: 7 mg/kg Zn: 5 mg/kg Fe: 15 mg/kg Mn: 12 mg/kg P: 15 mg/kg Na: 12 mg/kg K: 10 mg/kg Co: 13 mg/kg Mo: 6,5 mg/kg	TCVN 9588:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố
Analytical element Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
38.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử tạo hydrua <i>Determination of total Arsenic content Hydride generation atomic absorption spectrometry method</i>	1 mg/kg	TCVN 11403:2016
39.		Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp F-AAS <i>Determination of biuret content F-AAS method</i>	0,2%	AOAC 976.01
40.		Xác định hàm lượng Chì tổng số Phương pháp FAAS <i>Determination of total Lead content FAAS method</i>	20 mg/kg	TCVN 9290:2018
41.		Xác định hàm lượng Chì tổng số Phương pháp G-AAS <i>Determination of total Lead content GAAS method</i>	0,6 mg/kg	TCVN 9290:2018
42.		Xác định hàm lượng Cadimi tổng số Phương pháp FAAS <i>Determination of total Cadmium content FAAS method</i>	0,45 mg/kg	TCVN 9291:2018
43.		Xác định hàm lượng Cadimi tổng số Phương pháp G-AAS <i>Determination of total Cadmium content GAAS method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 9291:2018
44.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,6 mg/kg	TCVN 10676:2015 (ISO 20280:2007)
45.		Xác định hàm lượng Canxi tổng số Phương pháp FAAS <i>Determination of total calcium content FAAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9284:2018
46.	Phân bón Fertilizers	Xác định hàm lượng Coban tổng số Phương pháp FAAS <i>Determination of total Cobalt content FAAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9287:2018
47.		Xác định hàm lượng crôm tổng số Phương pháp FAAS <i>Determination of total chrom content FAAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 10674:2015
48.		Xác định hàm lượng đồng tổng số Phương pháp FAAS <i>Determination of total Copper content</i>	15 mg/kg	TCVN 9286:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố
Analytical element Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		FAAS method		
49.		Xác định hàm lượng Kẽm tổng số Phương pháp FAAS Determination of total Zinc content FAAS method	15 mg/kg	TCVN 9289:2012
50.		Xác định hàm lượng Mangan tổng số Phương pháp FAAS Determination of total Manganese content FAAS method	15 mg/kg	TCVN 9288:2012
51.		Xác định hàm lượng Molybden tổng số Phương pháp F-AAS Determination of total Molybdenum content FAAS method	30 mg/kg	TCVN 9283:2018
52.		Xác định hàm lượng Molybden Phương pháp ICP/OES Determination of Molybdenum content ICP/OES Method	10 mg/kg	AOAC 2006.03
53.		Xác định hàm lượng Magie tổng số Phương pháp FAAS Determination of total Magnesium content FAAS method	15 mg/kg	TCVN 9285:2018
54.		Xác định hàm lượng niken tổng số Phương pháp FAAS Determination of total nickel content FAAS method	15 mg/kg	TCVN 10675:2015
55.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số Phương pháp FAAS Determination of total iron content FAAS method	15 mg/kg	TCVN 9283:2018
56.	Phế liệu: giấy, nhựa, kim loại màu, thủy tinh, thép phế liệu, xỉ <i>Scrap: paper, plastic, non-ferrous metal, glass, steel, slag scraps for production</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Se, Sb, Ni, Mo, Co, Ag, Ba, V, Be, Tl trong dung dịch ngâm chiết Phương pháp ICP/OES Determination of Pb, Cd, Se, Sb, Ni, Mo, Co, Ag, Ba, V, Be, Tl contents in extract solution ICP/OES method	Ba, Co, Ni, Mo, Pb, Tl, V, Zn, Ag: 3,0 mg/L Be: 0,06 mg/L Cd: 0,3 mg/L Se, Sb: 0,6 mg/L	Phương pháp chiết/ Extraction method TCVN 9240:2012 (ASTM D5322-92) Phương pháp phân tích/Analysis method TCVN 6665:2011
57.		Xác định hàm lượng thủy ngân trong dung dịch ngâm chiết Phương pháp CV-AAS Determination of Mercury content in extract solution CV-AAS method	0,15 mg/L	Phương pháp chiết/ Extraction TCVN 9240:2012 (ASTM D5322-92) Phương pháp phân tích/Analysis TCVN 7877:2008
58.		Xác định hàm lượng Arsen trong dung dịch	1,5 mg/L	Phương pháp chiết/

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố
Analytical element Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		ngâm chiết Phương pháp HG-AAS Determination of Arsenic content in extract solution HG-AAS method		Extraction method TCVN 9240:2012 (ASTM D5322-92) Phương pháp phân tích/Analysis method TCVN 6626:2000
59.	Bột đá, đá vôi, Vôi, Dolomit, thạch cao <i>CaCO₃, limestone, Lime, Dolomite, gypsum</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng, carbon tổng Phương pháp nung/ phổ hồng ngoại Determination of total sulfur and carbon Combustion /IR method	S: 0,015% C: 0,75%	ASTM C25-19
60.		Xác định hàm lượng kim loại và oxyt kim loại: Al (Al ₂ O ₃), Ca (CaCO ₃), Fe (Fe ₂ O ₃), (Na ₂ O), (MgO), (SiO ₂) Phương pháp ICP/OES Determination of Al (Al ₂ O ₃), Ca (CaCO ₃), Fe (Fe ₂ O ₃), (Na ₂ O), (MgO), (SiO ₂) content ICP/OES method	Al, Fe, Na, Mg, Si: 0,09% Ca: 6%	ASTM C1301-95 (2014)
61.	Đất, đá, quặng, cát, xỉ có nguồn gốc silicat <i>Soils, rocks, ore, sand, slag from silicate</i>	Xác định hàm lượng kim loại và oxyt kim loại: Al (Al ₂ O ₃), Ca (CaO), Cu (CuO), Cr (Cr ₂ O ₃), Fe (Fe ₂ O ₃), K (K ₂ O), Mg (MgO), Mn (MnO), P (P ₂ O ₅), Ti (TiO ₂), Zn (ZnO) Phương pháp ICP/OES Determination of metals (metals oxide) content Al (Al ₂ O ₃), Ca (CaO), Cu (CuO), Cr (Cr ₂ O ₃), Fe (Fe ₂ O ₃), K (K ₂ O), Mg (MgO), Mn (MnO), P (P ₂ O ₅), Ti (TiO ₂), Zn (ZnO) ICP/OES method	Al ₂ O ₃ , CaO, Fe ₂ O ₃ , K ₂ O, MgO, MnO, P ₂ O ₅ , TiO ₂ : (0,005% to 20%) Cr, Cu, Zn: 50 mg/kg	TCVN 9918:2013
62.	Nhiên liệu sinh học rắn: than củi, viên nén gỗ, viên nén củi trấu, viên nén mùn cưa <i>Solid biofuel: charcoal, wood pellets, rice husk pellets, sawdust tablets</i>	Xác định nhiệt lượng toàn phần Phương pháp bom nhiệt lượng Determination of calorific value Thermal bomb method	-	EN ISO 18125:2017
63.		Xác định hàm lượng C, H, N Phương pháp đốt cháy Determination of C, H, N content Combustion method	0,1%	ISO 16948:2015
64.		Xác định hàm lượng Sulfur tổng Phương pháp đốt cháy Determination of total sulfur content Combustion method	0,01%	ISO 16994:2016
65.	Nhiên liệu sinh học rắn: viên nén gỗ, viên nén mùn cưa <i>Solid biofuel:</i>	Xác định các nguyên tố đa lượng: Al, Ca, Fe, Mg, P, K, Si, Na, Ti, Ba, Mn Phương pháp ICP/OES Determination of mioror elements: Al, Ca, Fe, Mg, P, K, Si, Na, Ti, Ba, Mn	Fe, Na, Al, Mg: 0,3% K, Ca: 1,5% Si: 3% Mn, P: 0,2%	ISO 16967: 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố

Analytical element Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>wood pellets, sawdust tablets</i>	<i>content ICP/OES method</i>	Ba, Ti: 0,02%	
66.	Nhiên liệu sinh học rắn: viên nén gỗ, viên nén mùn cưa <i>Solid biofuel: wood pellets, sawdust tablets</i>	Xác định các nguyên tố vi lượng: As, Se: phương pháp HG-AAS Hg: phương pháp CV-AAS Cadmium, Cobalt, Chromium, Copper, Manganese, Molybdenum, Nickel, Lead, Antimony, Vanadium, Zinc, Tin, Thallium Phương pháp ICP/OES <i>Determination of minor elements: As, Se: HG-AAS method Hg: CV-AAS method Cadmium, Cobalt, Chromium, Copper, Manganese, Molybdenum, Nickel, Lead, Antimony, Vanadium, Zinc, Tin, Thallium content ICP/OES method</i>	As: 1,0 mg/kg Hg: 0,10 mg/kg Pb, Cd: 0,60 mg/kg Cu, Zn, Cr, Ni: 10 mg/kg	ISO 16968:2015
67.	Nhiên liệu khoáng rắn <i>Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng Al_2O_3 , CaO, MgO, Na_2O , Fe_2O_3 , K_2O Phương pháp F-AAS <i>Determination of Al_2O_3, CaO, MgO, Na_2O, Fe_2O_3, K_2O content F-AAS method</i>	1,0% mỗi chất/ <i>each compound</i>	ASTM D3682-13
68.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 , TiO_2 , CaO, MgO, Na_2O , K_2O , P_2O_5 , Fe_2O_3 Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Al_2O_3, TiO_2, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, P_2O_5, Fe_2O_3 content ICP/OES method</i>	CaO, MgO, Na_2O , K_2O Fe_2O_3 : mỗi chất/ <i>each compound</i> : 1,0 % Al_2O_3 , TiO_2 , P_2O_5 : mỗi chất/ <i>each compound</i> : 0,1%	ASTM D6349-13
69.	Nhiên liệu khoáng rắn và cặn rắn từ quá trình đốt cháy nhiên liệu khoáng rắn (tro, tro đáy, tro bay) <i>Solid mineral fuels and solid residues from combustion of solid mineral fuels (ash, bottom ash, fly ash)</i>	Xác định hàm lượng SiO_2 Phương pháp ICP/OES <i>Determination of SiO_2 content ICP/OES method</i>	5,0%	ASTM D6349-13
70.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh trioxit Phương pháp quang phổ hồng ngoại (IR) <i>Determination of sulfur trioxide content IR spectroscopy method</i>	0,1%	ASTM D5016-16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Phân tích nguyên tố
Analytical element Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
71.	Than và cốc <i>Coal and coke</i>	Xác định tổng hàm lượng carbon, hydro và nitơ Phương pháp nung <i>Determination of total carbon, hydrogen and nitrogen content. Heating method</i>	-	TCVN 9816:2013 (ISO 29541:2010) ASTM D5373-21
72.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp đo phổ hồng ngoại (IR) <i>Determination of sulfur content IR spectrometry method</i>	-	TCVN 8622:2010 (ISO 19579:2006) ASTM D4239-18e1 ASTM D5016-16
73.		Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần Phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị tỏa nhiệt thực. <i>Determination of gross calorific value The bomb calorimetric method and calculation of net calorific value</i>	-	TCVN 200:2011 ISO 1928:2020 ASTM D5865/D5865M-19

Chú thích/ Note:

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam standard.*
- EN: *European standard*
- Eusalt: *European salt producers' association*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- ASTM: *American Society For Testing and Materials*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- QĐ.../...: *Quyết định của bộ ngành/ Decision of the ministry....*
- PP...TT2: *Phương pháp thử do PTN xây dựng/Laboratory developed method*
- QCVN: *Quy chuẩn Việt Nam*
- Ref: *Phương pháp tham chiếu/ Reference method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký

Chromatography Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Bánh, mứt, nước giải khát, Cakes, jam, beverage	Xác định hàm lượng Aspartam, Cyclamat, sacharin Phương pháp HPLC <i>Determination of Aspartam, cyclamate, saccharine content HPLC method</i>	Aspartam: 120 mg/kg Cyclamate: 270 mg/kg Saccharin:- 6,0 mg/kg	PP-2.5-HPLC-TT2 (2019) Ref: (TCVN 10032:2013 và/and TCVN 10033:2013)
2.	Bao bì và dụng cụ bằng nhựa PVC PVC plastic packaging and tools in direct contact with foods	Xác định hàm lượng Cresyl phosphat (thử vật liệu) Phương pháp HPLC <i>Determination of Cresyl phosphat (materials testing) HPLC method</i>	1,0 µg/g	QCVN 12-1:2011/ BYT
3.		Xác định hàm lượng các hợp chất dibutyl thiếc (thử vật liệu) Phương pháp GC/FID <i>Determination of tin dibutyl compounds content (materials testing) GC/FID method</i>	10 µg/g	
4.	Bao bì, dụng cụ từ nhựa Polyvinyliden Clorid (PVDC) Plastic Polyvinylidene Chloride (PVDC) packaging and tools in direct contact with foods	Xác định hàm lượng Vinyliden clorid (thử vật liệu) Phương pháp GC/FID <i>Determination of Vinyliden chlorid Content (materials testing) GC/FID method</i>	3,0 µg/g	QCVN 12-1:2011/ BYT
5.	Bao bì, dụng cụ từ nhựa polycarbonat (PC) Plastic Polycarbonate (PC) packaging and tools in direct contact	Xác định hàm lượng Bis-phenol A (Phenol, p-t-butylphenol) (thời nhiễm trong n-Heptan) Phương pháp HPLC <i>Determination of Bis-phenol A (Phenol, p-t-butylphenol) (Extracted in n-heptane) HPLC method</i>	2,5 µg/mL	QCVN 12-1:2011/ BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký

Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>with foods</i>			
6.	Bao bì, dụng cụ từ nhựa Polycarbonat (PC) <i>Plastic Polycarbonate (PC) packaging and tools in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Bis-phenol A (Phenol, p-t-butylphenol) (thời nhiễm trong Ethanol 20%) Phương pháp HPLC <i>Determination of Bis-phenol A content (Phenol, p-t-butylphenol) (Extracted in Ethanol 20%)</i> <i>HPLC method</i>	2,5 µg/mL	QCVN 12-1:2011/ BYT
7.		Xác định hàm lượng Bis-phenol A (Phenol, p-t-butylphenol) (thời nhiễm trong nước) Phương pháp HPLC <i>Determination of Bis-phenol A content (Phenol, p-t-butylphenol) (Extracted in distilled water)</i> <i>HPLC method</i>	2,5 µg/mL	
8.		Xác định hàm lượng Bis-phenol A (Phenol, p-t-butylphenol) (thời nhiễm trong Acid acetic 4%) Phương pháp HPLC <i>Determination of Bis-phenol A content (Phenol, p-t-butylphenol) (Extracted in acetic acid 4%)</i> <i>HPLC method</i>	2,5 µg/mL	
9.		Xác định hàm lượng Bis-phenol A (Phenol, p-t-butylphenol) (thử vật liệu) Phương pháp HPLC <i>Determination of Bis-phenol A content (Phenol, p-t-butylphenol) (materials testing)</i> <i>HPLC method</i>	500 µg/g	
10.	Bao bì, dụng cụ từ nhựa Polycarbonat (PC) <i>Plastic Polycarbonate (PC) packaging and tools in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Diphenyl carbonat (thử vật liệu) Phương pháp HPLC <i>Determination of Diphenyl carbonate content (materials testing)</i> <i>HPLC method</i>	1,0 µg/g	QCVN 12-1:2011/ BYT
11.		Xác định hàm lượng Amine (Triethylamine và Tributylamine) (thử vật liệu) Phương pháp GC/FID <i>Determination of Amine content (Triethylamine and Tributylamine) (materials testing)</i>	0,3 µg/g Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký

Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>GC/FID method</i>		
12.	Bao bì và dụng cụ bằng nhựa PS <i>PS plastic packaging and tools in direct contact with foods</i>	Xác định tổng số chất bay hơi (styrene, toluene, ethylbenzene, n-propyl benzene) (thử vật liệu) Phương pháp GC/FID <i>Determination of total volatile matter (styrene, toluene, ethylbenzene, n-propyl benzene) (materials testing)</i> <i>GC/FID method</i>	1,2 mg/g	QCVN 12-1:2011/ BYT
13.		Xác định hàm lượng Polystyren trương nở khi dùng nước sôi (thử vật liệu) Phương pháp GC/FID <i>Determination of polystyrene swells when boiling water is used (materials testing)</i> <i>GC/FID method</i>	1,0 mg/g	
14.		Xác định hàm lượng Styren và Ethylbenzene (thử vật liệu) Phương pháp GC/FID <i>Determination of Styren and Ethylbenzene content (materials testing)</i> <i>GC/FID method</i>	0,3 mg/g Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	
15.	Bao bì và dụng cụ bằng nhựa PA <i>PA plastic packaging and tools in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Caprolactam (Thử thôi nhiễm) Phương pháp GC/FID <i>Determination of caprolactam content (Extraction testing)</i> <i>GC/FID method</i>	3,0 µg/mL	QCVN 12-1: 2011/ BYT
16.	Bao bì bằng kim loại <i>Metal packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Epichlorohydrin (Thử thôi nhiễm) Phương pháp GC/FID <i>Determination of Epichlorohydrine content (Extraction testing)</i> <i>GC/FID method</i>	0,15 µg/mL	QCVN 12-3: 2011/ BYT
17.		Xác định hàm lượng Vinyl Chloride (Thử thôi nhiễm) Phương pháp GC/FID <i>Determination of Vinyl chloride content (Extraction testing)</i> <i>GC/FID method</i>	0,045 µg/mL	
18.	Dầu thực vật, thức ăn chăn	Xác định hàm lượng chất chống oxy hóa: BHA, BHT, Ethoxyquin	10 mg/kg mỗi chất/	PP-2.3-HPLC-TT2 (2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký
Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
	nuôi <i>Vegetable oils, animal Feeding stuff</i>	Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of antioxydant content: BHA, BHT, Ethoxyquin</i> <i>HPLC/UV method</i>	<i>each compound</i>	<i>Ref: AOAC 983.15</i>
19.	Mứt <i>Jam</i>	Xác định hàm lượng axit benzoic và axit sorbic Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of benzoic acid and sorbic acid content</i> <i>HPLC method/ UV detection</i>	1 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	PP-2.1-HPLC-TT2 (2020)
20.	Lạc và sản phẩm từ lạc <i>Peanut and peanut products</i>	Định tính tổng Aflatoxins: B1, B2, G1, G2 Phương pháp sắc ký cột mini <i>Qualitative of B1, B2, G1, G2 total aflatoxin content</i> <i>Holaday-Velasco minicolumn method</i>	LOD:10 µg/kg	PP-3.1.1-MC-TT2 (<i>Ref: AOAC 979.18</i>)
21.	Nông sản, Thức ăn chăn nuôi <i>Agricultural products, Animal feeding stuff</i>	Định tính tổng Aflatoxins: B1, B2, G1, G2 Phương pháp sắc ký cột mini <i>Qualitification of B1, B2, G1, G2 total aflatoxins content</i> <i>Romer minicolumn method</i>	LOD:10 µg/kg	PP-3.1.2-MC-TT2 (2020) (<i>Ref: AOAC 975.36</i>)
22.	Nông sản, hạt có dầu, thức ăn chăn nuôi, thực phẩm <i>Agricultural products, Oil seed, animal feeding stuffs, food</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxins: B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC/FLD <i>Determination of B1, B2, G1, G2 Aflatoxin content</i> <i>HPLC/FLD method</i>	0,6 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	PP-3.1.6-HPLC-TT2 (2021) (<i>Ref: AOAC 990.33</i>)
23.	Nông sản, Ngũ cốc <i>Agricultural products, Cereals</i>	Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp HPLC/FLD <i>Determination of Zearalenone content</i> <i>HPLC/FLD method</i>	30 µg/kg	PP-3.3.1-HPLC-TT2 (2021) (<i>Ref:TCVN 9591: 2013,</i> <i>Ref:TCVN 10640: 2014</i>)
24.	Nông sản, Ngũ cốc <i>Agricultural</i>	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol content</i>	450 µg/kg	PP-3.4.1-HPLC-TT2 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký
Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
	products, Cereals	<i>LC/MS/MS method</i>		
25.		Xác định hàm lượng Fumonisin (FB1,FB2) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Fumonisin (FB1, FB2) content</i> <i>LC/MS/MS method</i>	FB1:12 µg/kg FB2:18 µg/kg	PP-3.6.1-LCMSMS-TT2 (2021) (Ref: AOAC 995.15)
26.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Acetamiprid , Hexaconazole, Isoprothiolane Phương pháp GC/ECD <i>Determination of pesticide residue</i> <i>Acetamiprid, Hexaconazole, Isoprothiolane</i> <i>GC/ECD method</i>	Acetamiprid , Hexaconazole: 0,12mg/kg Isoprothiolane: 0,15 mg/kg	PP-4.2-GC-TT2 (2021) (Ref: AOAC2007.01)
27.	Nông sản, Ngũ cốc, rượu, bánh <i>Agricultural products, Cereals, wine, cake</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxins A Phương pháp HPLC/FLD <i>Determination of Ochratoxins A content</i> <i>HPLC/FLD method</i>	0,45 µg/kg	PP-3.2.1-HPLC-TT2 (2020) (Ref: TCVN 7595-2:2007)
28.	Nông sản, Ngũ cốc <i>Agricultural products, Cereals</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ: 4,4-DDT, 4,4 -DDE, 4,4-DDD, 2,4-DDT , Aldrine, γ BHC (Lindan), α BHC, β BHC, δ BHC, Heptachlor , Chlordan, Dieldrine, alpha- Endosulfan, Beta- Endosulfan, Endrine, Endrine Aldehyde, Endosulfan sulphate, Methoxychlor. Phương pháp GC/ ECD <i>Determination of organochloride pesticide residues:</i> 4,4-DDT, 4,4 -DDE, 4,4-DDD, 2,4-DDT , Aldrine, γ BHC (Lindan), α BHC, β BHC, δ BHC, Heptachlor , Chlordan, Dieldrine, alpha- Endosulfan, Beta- Endosulfan, Endrine, Endrine Aldehyde, Endosulfan sulphate, Methoxychlor <i>GC/ECD method</i>	0,01 mg/kg mỗi chất/ each compound	PP-4.2-GC-TT2 (2021) (Ref: AOAC2007.01)
29.	Nông sản, Ngũ cốc <i>Agricultural products,</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm lân hữu cơ: Chlorpyrifos, Chlorfenvinphos, Diazinon, Dimethoat, Disulfoton, Ethion, Ethyl	0,01 mg/kg mỗi chất/ each compound	PP-4.2-GC-TT2 (2021) (Ref: AOAC2007.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký

Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
	Cereals	parathion, Malathion, Parathion ethyl, Paraoxon ethyl, Bromophos methyl, Bromophos-ethyl, Fenthion, Mevinphos, Dichlorvos Phương pháp GC/ECD Determination of organophosphate pesticide residues Chlorpyrifos, Chlorfenvinphos, Diazinon, Dimethoat, Disulfoton, Ethion, Ethyl parathion, Malathion, Parathion ethyl, Paraoxon ethyl, Bromophos methyl, Bromophos-ethyl, Fenthion, Mevinphos, Dichlorvos GC/ECD method		
30.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Cúc: Bifenthrin, Cyfluthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Permethrin, Phenothrin Phương pháp GC/ECD Determination of Pyrethroid pesticide residues: Bifenthrin, Cyfluthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Permethrin, Phenothrin GC/ECD method	0,01 mg/kg mỗi chất/ each compound	PP-4.2-GC-TT2 (2021) Ref: AOAC2007.01
31.	Nông sản, rau quả Agricultural grain, vegetables products	Xác định tồn dư thuốc bảo vệ thực vật: Acephate, Carbendazim, Carbofuran, Clothianidin, Cycloxydim, Dimethomorph, Dinotefuran, Emamectin benzoate, Imidacloprid, Methoxyfenozide, Pirimicarb, Tebuconazole, Tebufenozide, Thiachloprid, Trifloxystrobin, Azoxystrobin, Carbaryl, Flubendiamide, Flutolanil, Methamidophos Phương pháp LC/MS/MS Determination of pesticide residues: Acephate, Carbendazim, Carbofuran, Clothianidin, Cycloxydim, Dimethomorph, Dinotefuran, Emamectin, Imidacloprid, Methoxyfenozide, Pirimicarb, Tebuconazole, Tebufenozide, Thiachloprid, Trifloxystrobin, Azoxystrobin, Carbaryl, Flubendiamide, Flutolanil, Methamidophos LC/MS/MS method	0,01 mg/kg mỗi chất/ each compound	PP-4.6-LC/MS/MS-TT2 (2021) (Ref: AOAC 2007.01)
32.	Nước trái cây, nước giải khát, rượu, mứt	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC/UV Determination of patulin content	60µg/kg	PP-3.7.1-HPLC-TT2 (2020) Ref: TCVN

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký
Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
	Fruid juice, beverage, alcohol, jam	<i>HPLC method/UV detection</i>		9523:2012
33.	Rượu Wine	Xác định hàm lượng methanol Phương pháp GC/FID <i>Determination of methanol content GC/FID method</i>	15mg/L	TCVN 8010:2009, AOAC 972.11
34.		Xác định hàm lượng Ethyl acetate Phương pháp GC/FID <i>Determination of Ethyl acetate content GC/FID method</i>	50 mg/L	TCVN 8011:2009 AOAC 972.11
35.		Xác định hàm lượng rượu bậc cao Phương pháp GC/FID <i>Determination of hight stepped alcohols content GC/FID method</i>	50 mg/L	TCVN 8011:2009
36.	Sữa Milk	Xác định hàm lượng Benzylpenicilin, Procain benzylpenicilin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Benzylpenicilin, Procain benzylpenicilin content LC/MS/MS method</i>	3,0 µg/kg mỗi chất/ each compound	PP-5.3.1-LC/MS/MS-TT2 (2021)
37.		Xác định hàm lượng Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline content LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg mỗi chất/ each compound	PP-5.3.1-LC/MS/MS-TT2 (2021)
38.		Xác định hàm lượng Gentamycin (C1, C1a, C2, C2a), Streptomycin, Dihydrostreptomycin, Spiramycin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Gentamycin (C1, C1a, C2, C2a), Streptomycin, Dihydrostreptomycin, Spiramycin content LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg mỗi chất/ each compound	PP-5.3.1-LC/MS/MS-TT2 (2021)
39.	Sữa Milk	Xác định hàm lượng Penicillin G Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of penicillin G, penicillin V content</i>	3 µg/kg mỗi chất/ each compound	PP-5.3.1-LC/MS/MS-TT2 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký
Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		LC/MS/MS method		
40.		Xác định hàm lượng Amoxicillin, Ampicillin, Dicloxacillin Phương pháp LC/MS/MS Determination of Amoxicillin, Ampicillin, Dicloxacillin content LC/MS/MS method	Amoxicillin, Dicloxacillin 30 µg/kg Ampicillin 3 µg/kg	PP-5.3.1-LC/MS/MS-TT2 (2021)
41.		Xác định hàm lượng Ciprofloxacin, Enrofloxacin Phương pháp LC/MS/MS Determination of Ciprofloxacin Enrofloxacin LC/MS/MS method	15 µg/kg mỗi chất/ each compound	PP-5.3.1-LC/MS/MS-TT2 (2021)
42.	Sữa bột, bánh Milk powder, cake	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC/FID Determination of Cholesterol content GC/FID method	7,5 mg/100g	PP-4.8-GC-TT2 (2021) (Ref: AOAC 2012.13 AOAC 996.06 TCVN 9675-2: 2013 (ISO 12966-2:2011))
43.	Sữa, pho mát Milk, Cheese	Xác định hàm lượng Aflatoxins M1 Phương pháp HPLC/FLD Determination of M1 Aflatoxin content HPLC/FLD method	0,3 µg/kg	PP-3.5.1-HPLC-TT2 (2021) (Ref. AOAC 980.21)
44.		Xác định thành phần acid béo ^[1] Phương pháp GC/FID Determination of Fatty acid composition GC/FID method	7,5 mg/100g mỗi chất/ each compound	PP-4.8-GC-TT2 (2021) (Ref: AOAC 2012.13 AOAC 996.06 TCVN 9675-2: 2013 (ISO 12966-2:2011))
45.	Sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm Milk and milk products, food	Xác định hàm lượng Omega 3 ^[2] , Omega 6 ^[3] Phương pháp GC/FID Determination of Omega 3, Omega 6 content GC/FID method	7,5 mg/100g mỗi chất/ each compound	
46.		Xác định hàm lượng Acid béo bão hòa ^[4] Phương pháp GC/FID Determination of Saturated fatty acid content GC/FID method	7,5 mg/100g mỗi chất/ each compound	
47.	Sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm Milk and milk products, food	Xác định hàm lượng Acid béo không bão hòa ^[5] Phương pháp GC/FID Determination of Unsaturated fatty acid content	7,5 mg/100g mỗi chất/ each compound	PP-4.8-GC-TT2 (2021) (Ref: AOAC 2012.13 AOAC 996.06

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký
Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		GC/FID method		TCVN 9675-2: 2013 (ISO 12966-2:2011))
48.	Sữa, thực phẩm bổ sung, <i>Milk, food supplement</i>	Xác định hàm lượng vitamin D3 Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Vitamin D3 content HPLC method/UV detection</i>	0,3 µg/g	AOAC 992.26
49.		Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Vitamin E content HPLC method/UV detection</i>	4,5 µg/g	AOAC 992.03
50.	Sữa bột <i>Milk powder</i>	Xác định hàm lượng các Vitamin B1,B2, B3, B6, B9 Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamins content : B1, B2, B3, B6, B9 HPLC method</i>	B1: 6 mg/kg B2: 45 mg/kg B3: 15 mg/kg B6: 30 mg/kg B9: 6 mg/kg	PP-6.1.1-HPLC-TT2 (2020)
51.	Sữa, thức ăn chăn nuôi <i>Milk, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Melamin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Melamin content LC/MS/MS method</i>	150 µg/kg	PP-1.1-LCMSMS-TT2 (2020)
52.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Định lượng Curcumin Phương pháp HPLC <i>Determination of Curcumin HPLC method</i>	10 mg/kg	PP-16.3-HPLC-TT2 (2016)
53.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Health supplement, Food supplement</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin B12 content HPLC method</i>	90 mg/kg	PP-6.1.4-HPLC-TT2 (2020)
54.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin C content HPLC method</i>	18 mg/kg	PP-6.1.5-HPLC-TT2 (2020)
55.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng vitamin A (Retinol) Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of Vitamin A (Retinol) content Liquid Chromatographic HPLC method/UV detection</i>	0,3 µg/g	AOAC 2001.13
56.	Thức ăn chăn nuôi: nguyên	Xác định hàm lượng Vitamin B5 Phương pháp HPLC	90 mg/kg	PP-6.1.3-HPLC-TT2 (2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký
Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
	liệu và thành phẩm	<i>Determination of Vitamin B5 content</i> <i>HPLC method</i>		
57.	<i>Animal feeding stuffs: raw materials and finished products</i>	Xác định hàm lượng Biotin Phương pháp HPLC <i>Determination of Biotin content</i> <i>HPLC method</i>	90 mg/kg	PP-6.1.6-HPLC-TT2 (2020)
58.	Thức ăn chăn nuôi: nguyên liệu và thành phẩm <i>Animal feeding stuffs: raw materials and finished products</i>	Xác định hàm lượng các axit amin: tổng của cystin và cysteine, Alanine, Arginin, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycin, Histidin, Iso leucin, Leucin, lysine, Methionine, Phenylalanin, Proline, Serin, Threonine, Tyrosin, Valine Phương pháp HPLC <i>Determination of amino acids content: total of Cystin and Cystein, Alanine, Arginin, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycin, Histidin, Iso leucin, Leucin, lysine, Methionine, Phenylalanin, Proline, Serin, Threonine, Tyrosin, Valine</i> <i>HPLC method</i>	45 mg/kg mỗi chất/ each compound	TCVN 8764:2012 PP-11.2-HPLC-TT2 (2020) Ref: AOAC 999.13
59.		Xác định hàm lượng axit amin: Tryptophan Phương pháp HPLC <i>Determination of amino acid content: Tryptophan</i> <i>HPLC method</i>	45 mg/kg	TCVN 5293:2018 PP-11.2-HPLC-TT2 (2020)
60.		Xác định hàm lượng Chloramphenicol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of chloramphenicol content</i> <i>LC/MS/MS method</i>	1 µg/kg	PP-5.1.1-HPLC/MS-TT2 (2020) Ref: TCVN 8140:2009
61.	Thức ăn chăn nuôi: nguyên liệu và thành phẩm, thịt <i>Animal feeding stuffs: raw materials and finished products, meat products</i>	Xác định hàm lượng nhóm β-agonist: Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of β-agonists: Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamin content</i> <i>LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg mỗi chất/ each compound	PP-5.6.1-LCMSMS-TT2 (2020)
62.	Vật liệu dệt <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng 22 amin thơm dẫn xuất từ thuốc nhuộm azo ^[6] Phương pháp GC/MS <i>Determination of certain aromatic amins derived from azo colorants</i>	15 mg/kg Mỗi chất/each compound	TCVN 12512-1: 2018 TCVN 12512-3: 2018 ISO 14362-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký
Chromatography Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
		GC/MS method.		ISO 14362-3:2017
63.	Phân bón Fertilizers	Xác định hàm lượng các axit amin: tổng của Cystin và Cystein, Methionine, Threonine, Alanine, Arginin, axit Aspartic, axit Glutamic, Histidin, Iso leucin, Leucin, Phenylalanin, Proline, Serin, Tyrosin, Glycine, Valin Phương pháp HPLC Determination of amino acids content: total of Cystin and Cystein, Methionine, Threonine, Alanine, Arginin, Aspartic acid, Glutamic acid, Histidin, Iso leucin, Leucin, Phenylalanin, Proline, Serin, Tyrosin, Glycine, Valine HPLC method	45 mg/kg (mg/L) mỗi chất/each compound	TCVN 12621:2019

Chú thích/ Note:

- ISO: International Organization for Standardization.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam standard.
- EN: European standard
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- PP...TT2: Phương pháp thử do PTN xây dựng/Laboratory developed method
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam
- Ref: Phương pháp tham chiếu/ Reference method

[1] Thành phần axit béo
Fatty acid composition

	Fatty acid	
1.	Butyric acid	C4:0
2.	Caproic acid	C6:0
3.	Caprylic acid	C8:0
4.	Capric acid	C10:0
5.	Undecanoic acid	C11:0
6.	Lauric acid	C12:0
7.	Tridecanoic acid	C13:0
8.	Myristic acid	C14:0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký
Chromatography Laboratory

	<i>Fatty acid</i>	
9.	Myristoleic acid	C14:1
10.	Pentadecanoic acid	C15:0
11.	cis-10-Pentadecenoic acid	C15:1
12.	Palmitic acid	C16:0
13.	Palmitoleic acid	C16:1
14.	Heptadecanoic acid	C17:0
15.	cis-10-Heptadecenoic acid	C17:1
16.	Stearic acid	C18:0
17.	Elaidic acid + Oleic acid	C18:1 n9 c+t
18.	Linolelaidic acid + Linoleic acid	C18:2 n6 c+t
19.	Arachidic acid	C20:0
20.	γ -Linolenic acid	C18:3 n6
21.	cis-11-Eicosenoic acid	C20:1
22.	Linolenic acid	C18:3 n3
23.	cis-11,14-Eicosadienoic acid	C20:2
24.	Behenic acid	C22:0
25.	cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid + Heneicosanoic acid	C20:3 n6 + C21:0
26.	Erucic acid	C22:1 n9
27.	cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid	C20:3 n3
28.	Tricosanoic acid	C23:0
29.	Methyl cis-5,8,11,14-Eicosatetraenoic acid	C20:4 n6
30.	cis-13,16-Docosadienoic acid	C22:2
31.	Lignoceric acid	C24:0
32.	cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid	C20:5 n3
33.	cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid + Nervoic acid	C22:6 n3 + C24:1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký
Chromatography Laboratory

[2] Thành phần acid béo Omega 3

Omega 3 composition

	Omega 3	
1	Linolenic acid	C18:3 n3
2	cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid	C20:3 n3
3	cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid	C20:5 n3
4	cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid	C22:6 n3

[3] Thành phần acid béo Omega 6

Omega 6 composition

	Omega 6	
1	Linolelaidic acid	C18:2 n6t
2	Linoleic acid	C18:2 n6c
3	γ -Linolenic acid	C18:3 n6
4	cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid	C20:3 n6
5	Methyl cis-5,8,11,14-Eicosatetraenoic acid	C20:4 n6

[4] Thành phần acid béo bão hòa

Saturated fatty acid composition

	Acid béo bão hòa <i>Saturated fatty acid</i>	
1	Butyric acid	C4:0
2	Caproic acid	C6:0
3	Caprylic acid	C8:0
4	Capric acid	C10:0
5	Undecanoic acid	C11:0
6	Lauric acid	C12:0
7	Tridecanoic acid	C13:0
8	Myristic acid	C14:0
9	Pentadecanoic acid	C15:0
10	Palmitic acid	C16:0
11	Heptadecanoic acid	C17:0
12	Stearic acid	C18:0
13	Arachidic acid	C20:0
14	Heneicosanoic acid	C21:0
15	Behenic acid	C22:0
16	Tricosanoic acid	C23:0
17	Lignoceric acid	C24:0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký

Chromatography Laboratory

[5] Thành phần acid béo không bão hòa

Unsaturated fatty acid composition

	Acid béo không bão hòa <i>Unsaturated fatty acid composition</i>	
1	Myristoleic acid	C14:1
2	cis-10-Pentadecenoic acid	C15:1
3	Palmitoleic acid	C16:1
4	cis-10-Heptadecenoic acid	C17:1
5	Elaidic acid	C18:1 n9t
6	Oleic acid	C18:1 n9c
7	Linolelaidic acid	C18:2 n6t
8	Linoleic acid	C18:2 n6c
9	γ-Linolenic acid	C18:3 n6
10	cis-11-Eicosenoic acid	C20:1
11	Linolenic acid	C18:3 n3
12	cis-11,14-Eicosadienoic acid	C20:2
13	cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid	C20:3 n6
14	Erucic acid	C22:1 n9
15	cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid	C20:3 n3
16	Methyl cis-5,8,11,14-Eicosatetraenoic acid	C20:4 n6
17	cis-13,16-Docosadienoic acid	C22:2
18	cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid	C20:5 n3
19	Nervoic acid	C24:1
20	cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid	C22:6 n3

[6] Các dẫn xuất amin thơm từ phẩm màu azo

Aromatic amines derived from azo colorants

TT	Số CAS CAS	Chỉ số Index	Số EC EC	Các amin thơm Aromatic amines
1.	92-67-1	612-072-00-6	202-177-1	Biphenyl-4-ylamin 4-aminobiphenyl xenylamin
2.	92-87-5	612-042-00-2	202-199-1	Benzidin
3.	95-69-2	612-196-00-0	202-441-6	4-clo-o-toluidin
4.	91-59-8	612-022-00-3	202-080-4	2-naphtylamin
5.	97-56-3	611-006-00-3	202-591-2	o-aminoazotoluen 4-amino-2',3-dimethylazobenzen 4-o-tolylazo-o-toluidin
6.	99-55-8	612-210-00-5	202-765-8	5-nitro-o-toluidin 2-amino-4-nitrotoluen
7.	106-47-8	612-137-00-9	203-401-0	4-cloanilin

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 234

Phòng thí nghiệm Sắc ký

Chromatography Laboratory

TT	Số CAS CAS	Chỉ số Index	Số EC EC	Các amin thơm Aromatic amines
8.	615-05-4	612-200-00-0	210-406-1	4-metoxym-phenylendiamin 2,4-diaminoanisol
9.	101-77-9	612-051-00-1	202-974-4	4,4'-metylendiamin 4,4'-diaminodiphenylmetan
10.	91-94-1	612-068-00-4	202-109-0	3,3'-diclobenzidin 3,3'-diclobiphenyl-4,4'-ylendiamin
11.	119-90-4	612-036-00-X	204-355-4	3,3'-dimetoxibenzidin o-dianisidin
12.	119-93-7	612-041-00-7	204-358-0	3,3'-dimetylbenzidin 4,4'-bi-o-toluidin
13.	838-88-0	612-085-00-7	212-658-8	4,4'-metylendi-o-toluidin
14.	120-71-8	612-209-00-X	204-419-1	6-metoxym-toluidin p-cresidin
15.	101-14-4	612-078-00-9	202-918-9	4,4'-metylen-bis (2-clo-anilin) 2,2'-diclo-4,4'-metylen-dianilin
16.	101-80-4	612-199-00-7	202-977-0	4,4'-oxydianilin
17.	139-65-1	612-198-00-1	205-370-9	4,4'-thiodianilin
18.	95-53-4	612-091-00-X	202-429-0	o-toluidin 2-aminotoluen
19.	95-80-7	612-099-00-3	202-453-1	4-metyl-m-phenylendiamin 2,4-toluylendiamin 2,4-diaminotoluen
20.	137-17-7	612-197-00-6	205-282-0	2,4,5-trimetylanilin
21.	90-04-0	612-035-00-4	201-963-1	o-anisidin 2-metoxyanilin
22.	60-09-3	611-008-00-4	200-453-6	4-aminoazobenzen

